



TỦ SÁCH TRI THỨC BÁCH KHOA PHỔ THÔNG

PGS. TS. BÙI TẤT THẮNG



WTO

THƯỜNG THỨC



NHÀ XUẤT BẢN TỦ ĐIỂN BÁCH KHOA

SACH
BK TỦ SÁCH TRI THỨC BÁCH KHOA PHỔ THÔNG

PGS. TS. BÙI TẤT THẮNG



WTO

THƯỜNG THỨC

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
Hà Nội - 2006

Lời mở đầu

Những ngày này, người Việt Nam chúng ta đang sống trong không khí hội nhập trước nay chưa từng có. Trong khi ở Hà Nội, chúng ta đang chào đón các nhà lãnh đạo cao cấp từ 21 nền kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đến tham dự Diễn đàn APEC lần thứ 14 tại Việt Nam và Quốc hội kỳ họp thứ 10 (khóa XI) đã thảo luận rất sôi nổi về nội dung gia nhập WTO; thì ở trụ sở của WTO tại Ginevơ (Thụy Sĩ), đoàn đại biểu cấp cao Chính phủ Việt Nam đã tới dự lễ kết nạp Việt Nam là thành viên đầy đủ, chính thức thứ 150 của WTO (7/11/2006).

Chắc chắn rằng, ngày 7/11/2006 với việc gia nhập WTO sẽ là dấu mốc lớn, mang tính bước ngoặt trong tiến trình phát triển và hội nhập của Việt Nam vào đời sống kinh tế - chính trị thế giới.

Tác động của việc gia nhập WTO không chỉ ảnh hưởng lớn đến quốc gia mà còn ảnh hưởng sâu đậm đến mọi mặt đời sống của mỗi người dân Việt Nam chúng ta. Để đáp ứng nhu cầu của đông

WTO thường thức

đào bạn đọc tìm hiểu về WTO, chúng tôi biên soạn và xuất bản cuốn sách nhỏ này cung cấp những thông tin cơ bản, thường thức và tương đối có hệ thống về WTO.

Người biên soạn xin chân thành cảm ơn các đồng nghiệp công tác tại Ban Tổng hợp, Viện Chiến lược phát triển - Trần Thị Thanh Hương, Nguyễn Hoàng Hà, Phạm Lê Hậu, Vũ Thu Trang và Đinh Thị Ninh Giang - đã hỗ trợ kỹ thuật đặc lực cho quá trình biên soạn. Xin cảm ơn Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa và đặc biệt, người biên soạn rất biết ơn những gợi ý đề xuất và nhất là sự cổ vũ, khích lệ của ông Quyền Giám đốc Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, vì một phần đáng kể là nhờ đó mà cuốn sách được hoàn thành.

Hà Nội, ngày 8 tháng 11 năm 2006

PGS.TS. BÙI TẮT THẮNG



I. WTO

LƯỢC SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



Trụ sở của WTO ở Gơnevơ (Thụy Sĩ)

Nguồn: <http://www.biznis.hr/cache.aspx>

1. Giới thiệu

Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization - WTO) là một tổ chức quốc tế, trụ sở ở Gionevơ (Thụy Sĩ), có chức năng giám sát các hiệp định thương mại giữa các nước thành viên theo các quy tắc thương mại đã cam kết. Hoạt động của WTO nhằm mục đích loại bỏ hay giảm thiểu các rào cản thương mại để tiến tới tự do thương mại.

Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) được thành lập tại Vòng đàm phán Uruguay trong khuôn khổ Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (General Agreement on Tariffs and Trade - GATT) họp tại Marakêch (Marrakesh, Maroc) ngày 15-4-1994 và bắt đầu đi vào hoạt động từ ngày 1-1-1995. Về cơ bản, WTO là sự kế thừa và phát triển của GATT chứ không thay thế GATT, góp phần tiếp tục thể chế hóa và thiết lập trật tự mới trong hệ thống thương mại đa phương của thế giới. Nhưng WTO lại khác với GATT về nhiều phương diện. Nếu GATT là một định chế khá

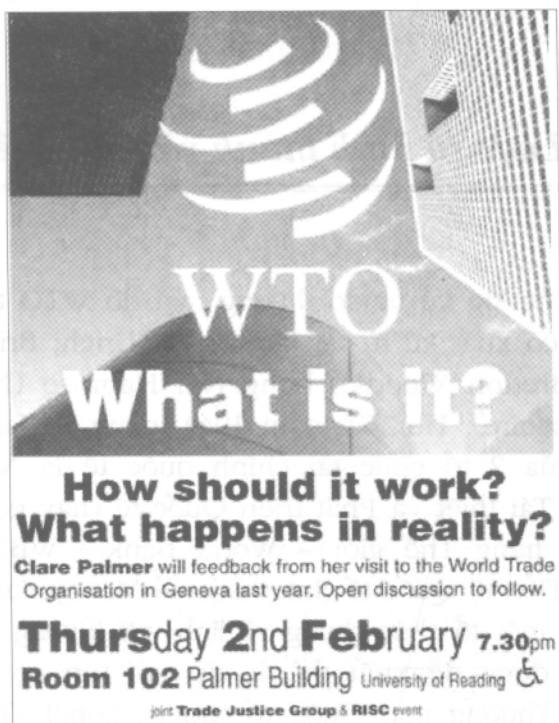
linh động, chủ yếu là mặc cả và giao dịch, tạo ra nhiều cơ hội để các nước "không tuân thủ" các quy chế cụ thể; thì WTO lại áp dụng các quy chế chung cho mọi thành viên, bị chi phối bởi các thủ tục hoà giải tranh chấp. Hơn nữa, sự ra đời của WTO còn tạo ra cơ chế pháp lý điều chỉnh thương mại thế giới không chỉ trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, mà còn cả trong các lĩnh vực mới là dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ, đồng thời đưa vào khuôn khổ thương mại đa phương hai lĩnh vực dệt may và nông nghiệp.

Hiện nay, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) là tổ chức quốc tế duy nhất quản lý luật lệ giữa các quốc gia trong thương mại quốc tế và là một tổ chức thương mại lớn nhất toàn cầu. Đó là những hiệp định đã (và đang tiếp tục) được đàm phán và ký kết giữa các quốc gia hoặc lãnh thổ quan thuế thành viên. Tính đến tháng 11 năm 2006, WTO có 150 thành viên, bao gồm 76 thành viên sáng lập và 74 thành viên tham gia. Khối lượng thương mại giao dịch giữa các thành viên WTO hiện chiếm trên 90% giao dịch thương mại quốc tế. Năm 2006, ngân sách hoạt động của WTO có 175 triệu frăng Thụy Sĩ, Ban Thư ký gồm 635 người. Tổng giám đốc đương nhiệm là ông Paxcan Lamy. Ngôn ngữ chính thức: tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha.

2. Lược sử hình thành và phát triển

Tư tưởng về tự do thương mại do WTO theo đuổi có xuất xứ từ rất lâu. Tại Hội nghị Britton Ut (Bretton Woods), bang Niu Hampsr (New Hampshire), Hoa Kỳ năm 1944, cùng với sự ra đời của 2 tổ chức tài chính quốc tế là Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Quốc tế (nay gọi là Ngân hàng Thế giới – World Bank - WB) và Quỹ Tiền tệ Quốc tế (International Money Fund - IMF), một tổ chức chung về lĩnh vực thương mại cũng được đề xuất thành lập với tên gọi Tổ chức Thương mại Quốc tế (International Trade Organization - ITO).

Hiến chương ITO được nhất trí tại Hội nghị của Liên hợp quốc về Thương mại và Việc làm tại Habana (Cuba) tháng 3 năm 1948. Tuy nhiên, do không được tất cả quốc hội của các nước phê chuẩn nên ITO, với tư cách là một tổ chức, đã không thể hình thành. Mặc dầu vậy, tinh thần cơ bản của Hiến chương ITO về điều chỉnh thương mại quốc tế vẫn tồn tại thông qua sự hình thành



WTO
What is it?

How should it work?
What happens in reality?

Clare Palmer will feedback from her visit to the World Trade Organisation in Geneva last year. Open discussion to follow.

Thursday 2nd February 7.30pm
Room 102 Palmer Building University of Reading 

joint Trade Justice Group & RISC event

- WTO là gì?
- WTO hoạt động như thế nào?
- Điều gì sẽ xảy ra với WTO?

Đây là nội dung quảng cáo trên áp phích cho buổi thuyết trình về WTO ở một trường đại học

Nguồn: <http://www.risc.org.uk/news/images/What-is-WTO.jpg>

định chế thương mại quốc tế Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT). Từ khi ra đời (1-1-1948 với 23 nước tham gia thỏa thuận ban

đầu), GATT đóng vai trò là khung pháp lý chủ yếu của hệ thống thương mại đa phương trong suốt gần 50 năm (đến hết năm 1994). Các nước tham gia GATT đã tiến hành 8 vòng đàm phán, ký kết thêm nhiều thỏa ước thương mại mới. Tại vòng đàm phán thứ 8 của GATT khai mạc ở Punta Del Este (Punta del Este), Uruguay - Vòng đàm phán Uruguay, bắt đầu năm 1986 và kết thúc vào năm 1994, các bên tham gia GATT đã nhất trí thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thay thế cho GATT. Các nguyên tắc và các hiệp định của GATT được WTO kế thừa, quản lý và mở rộng.

Tuy là một hiệp định có vai trò bao trùm trong đời sống thương mại quốc tế, trong đó đề ra những nguyên tắc cơ bản của thương mại quốc tế và những nguyên tắc đó vẫn tồn tại cho đến ngày nay, nhưng GATT lại chưa bao giờ là một tổ chức. Sự điều hành GATT khiến người ta có cảm giác đây như là một tổ chức. GATT điều hành các vòng đàm phán kéo dài nhiều năm với sự tham gia của hàng chục quốc gia từ khắp các châu lục. Do tầm vóc lớn lao của nó cũng như giá trị những khối lượng thương mại mà nó điều tiết, GATT có riêng một Ban Thư ký để theo dõi, giám sát việc thực hiện Hiệp định. Và để diễn tả hình thức tồn tại này của GATT, có người đã gọi GATT là một "định chế".

Về điểm này, WTO không giống như GATT, vì WTO thực sự là một tổ chức, ra đời thay thế GATT, nhằm thể chế hóa GATT, biến GATT thành một tổ chức thực sự và có cơ cấu tổ chức hoạt động cụ thể và đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 1995.

Vì thế mà các nước tham gia GATT chỉ được gọi là *các bên ký kết*, còn các nước, các tổ chức và vùng lãnh thổ tham gia WTO thì được gọi là *thành viên*.



Cờ của các thành viên WTO tại trụ sở ở Giơnevơ

Nguồn: <http://vietnamnet.vn.bandocviet/2006/11/630577/>

Trong lịch sử tồn tại 47 năm của mình, GATT đã trải qua 8 vòng đàm phán với các nội dung cụ thể như sau:

Bảng 1: CÁC VÒNG ĐÀM PHÁN CỦA GATT

Vòng đàm phán	Thời gian	Số nước	Chủ đề đàm phán	Trị giá thương mại được tính	Bình quân cắt giảm thuế quan	Bình quân thuế quan sau đó
Geneva (Geneva)	1947	23	Thuế quan	10 tỷ USD	35%	Không có số liệu
Anexy (Annecy)	1949	33	Thuế quan	Không có số liệu	35%	Không có số liệu
Torquay (Torquay)	1950	34	Thuế quan	Không có số liệu	35%	Không có số liệu
Geneva (Geneva)	1956	22	Thuế quan	10 tỷ USD	35%	Không có số liệu
Dillon (Dillon)	1960 – 61	45	Thuế quan	Không có số liệu	35%	Không có số liệu

Vòng đàm phán	Thời gian	Số nước	Chủ đề đàm phán	Trị giá thương mại được tính	Bình quân cắt giảm thuế quan	Bình quân thuế quan sau đó
Kennedy (Kenedy)	1962 – 67	48	Thuế quan và các biện pháp chống phá giá	Không có số liệu	35%	8,7%
Tôkyô (Tokyo)	1973 – 79	99	Thuế quan, các biện pháp phi thuế quan, các hiệp định khung thuế quan	2,5 tỷ USD	34%	6,3%
Uruguay (Uruguay)	1986 – 94	123	Các biện pháp phi thuế quan, dịch vụ, sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp, nông nghiệp, hàng dệt may, v.v.	4,9 tỷ USD	38%	3,9%

Nguồn: John H. Jackson. (Phạm Viêm Phương và Huỳnh Văn Thanh dịch). *Hệ thống thương mại thế giới – Luật và chính sách về các quan hệ kinh tế quốc tế*. NXB Thanh niên, 2001, tr. 114.

3. Các thành viên

Ngay từ lúc thành lập, WTO đã có 76 thành viên sáng lập. Từ đó đến nay (11/2006), WTO đã kết nạp thêm 74 thành viên mới, trong đó một sự kiện để lại dấu ấn quan trọng đối với tổ chức này là việc Trung Quốc trở thành thành viên thứ 143 từ ngày 11 tháng 12 năm 2001. Thành viên mới nhất được kết nạp của WTO là Việt Nam (thành viên thứ 150), gia nhập ngày 7 tháng 11 năm 2006. (Thực ra, theo thứ tự ngày kết nạp thì thành viên thứ 150 của WTO là Vương quốc Tonga, một quốc đảo nhỏ bé ở Thái Bình Dương có 120 nghìn dân, diện tích 748 km², đã được Hội nghị Bộ trưởng lần thứ sáu của WTO (tháng 12 năm 2005) tại Hồng Kông đồng ý kết nạp là thành viên chính thức. Nhưng do Vương quốc Tonga vẫn chưa hoàn tất những thủ tục hành chính cần thiết nên nước này phải đợi đến 7/2007 mới thực sự trở thành thành viên đầy đủ). Việt Nam sẽ là thành viên chính thức, đầy đủ thứ 150 của WTO sau khi Quốc hội Việt Nam phê chuẩn (trong thời hạn 30 ngày kể từ khi kết nạp).

Bảng 2: DANH SÁCH THÀNH VIÊN WTO
(tính đến tháng 11 năm 2006)

STT	Thành viên	Năm gia nhập
		<i>Trước năm 2000</i>
1	Angôla	23/11/1996
2	Antigoa và Bacbuda	1/1/1995
3	Achentina	1/1/1995
4	Ôxtrâyliá	1/1/1995
5	Áo	1/1/1995
6	Baranh	1/1/1995
7	Băngladet	1/1/1995
8	Bacbađôt	1/1/1995
9	Bỉ	1/1/1995
10	Bêlizơ	1/1/1995
11	Bênanh	22/2/1996
12	Bôlivia	12/9/1995
13	Bôtxoana	31/5/1995
14	Braxin	1/1/1995
15	Brunây	1/1/1995

PGS.TS. Bùi Tất Thắng

STT	Thành viên	Năm gia nhập
16	Bungari	1/12/1996
17	Buôckina Faxô	3/6/1995
18	Burundi	23/7/1995
19	Camđrun	31/12/1995
20	Canada	1/1/1995
21	Cộng hoà Trung Phi	31/5/1995
22	Sát	19/10/1996
23	Chilê	1/1/1995
24	Côlômbia	30/4/1995
25	Cộng hoà Côngô	27/3/1997
26	Côxta Rica	1/1/1995
27	Côt Đivôa	1/1/1995
28	Cuba	20/4/1995
29	Síp	30/7/1995
30	Cộng hoà Séc	1/1/1995
31	Cộng hoà Dân chủ Côngô	1/1/1997
32	Đan Mạch	1/1/1995
33	Jibuti	31/5/1995
34	Đôminica	1/1/1995

WTO thường thức

STT	Thành viên	Năm gia nhập
35	Cộng hoà Đôminicana	9/3/1995
36	Êcuado	21/1/1996
37	Al Cập	30/6/1995
38	En Xanvado	7/5/1995
39	Extônia	13/11/1999
40	Cộng đồng Châu Âu	1/1/1995
41	Fiji	14/1/1996
42	Phấn Lan	1/1/1995
43	Pháp	1/1/1995
44	Gabông	1/1/1995
45	Gambia	23/10/1996
46	Đức	1/1/1995
47	Ghana	1/1/1995
48	Hy Lạp	1/1/1995
49	Grênađa	22/2/1996
50	Goatêmalà	21/7/1995
51	Ghinê	25/10/1995
52	Ghinê -Bitxao	31/5/1995
53	Guyana	1/1/1995

PGS.TS. Bùi Tất Thắng

STT	Thành viên	Năm gia nhập
54	Haiti	30/1/1996
55	Hôđưát	1/1/1995
56	Hồng Kông	1/1/1995
57	Hungary	1/1/1995
58	Aixơlen	1/1/1995
59	Ấn Độ	1/1/1995
60	Indônêxia	1/1/1995
61	Ailen	1/1/1995
62	Ixraen	21/4/1995
63	Italia	1/1/1995
64	Jamaica	9/3/1995
65	Nhật Bản	1/1/1995
66	Kênya	1/1/1995
67	Hàn Quốc	1/1/1995
68	Kôoet	1/1/1995
69	Kươguxtan	20/12/1998
70	Latvia	10/2/1999
71	Lêxôthô	31/5/1995
72	Lichtênxten	1/9/1995

WTO thường thức

STT	Thành viên	Năm gia nhập
73	Luxembua	1/1/1995
74	Macao	1/1/1995
75	Madagaxca	17/11/1995
76	Malaui	31/5/1995
77	Malaixia	1/1/1995
78	Mandivơ	31/5/1995
79	Mali	31/5/1995
80	Manta	1/1/1995
81	Môritani	31/5/1995
82	Môrixơ	1/1/1995
83	Mêhicô	1/1/1995
84	Mông Cổ	29/1/1997
85	Marôc	1/1/1995
86	Môzambich	26/8/1995
87	Myanma	1/1/1995
88	Namibia	1/1/1995
89	Hà Lan (và Anti thuộc Hà Lan)	1/1/1995
90	Niu Zilân	1/1/1995

STT	Thành viên	Năm gia nhập
91	Nicaragoa	3/9/1995
92	Nigiê	13/12/1996
93	Nigiêria	1/1/1995
94	Na Uy	1/1/1995
95	Pakixtan	1/1/1995
96	Panama	6/9/1997
97	Papua Niu Ghinê	9/6/1996
98	Paragoay	1/1/1995
99	Pêru	1/1/1995
100	Philippin	1/1/1995
101	Ba Lan	1/7/1995
102	Bồ Đào Nha	1/1/1995
103	Cata	13/1/1996
104	Rumani	1/1/1995
105	Ruanda	22/5/1996
106	Xanh Kit và Nêvit	21/2/1996
107	Xanh Luxia	1/1/1995
108	Xanh Vinxen và Grênađin	1/1/1995
109	Xênegan	1/1/1995

WTO thường thức

STT	Thành viên	Năm gia nhập
110	Xiexa Lêôn	23/7/1995
111	Xingapo	1/1/1995
112	Xiôvakia	1/1/1995
113	Xiôvênia	30/7/1995
114	Quần đảo Xôlômôn	26/7/1996
115	Cộng hoà Nam Phi	1/1/1995
116	Tây Ban Nha	1/1/1995
117	Xri Lanka	1/1/1995
118	Xurinan	1/1/1995
119	Xoazilen	1/1/1995
120	Thụy Điển	1/1/1995
121	Thụy Sĩ	1/7/1995
122	Tanzania	1/1/1995
123	Thái Lan	1/1/1995
124	Tôgô	31/5/1995
125	Tờrinidat và Tôbagô	1/3/1995
126	Tuynidi	29/3/1995
127	Thổ Nhĩ Kỳ	26/3/1995
128	Uganda	1/1/1995

PGS.TS. Bùi Tất Thắng

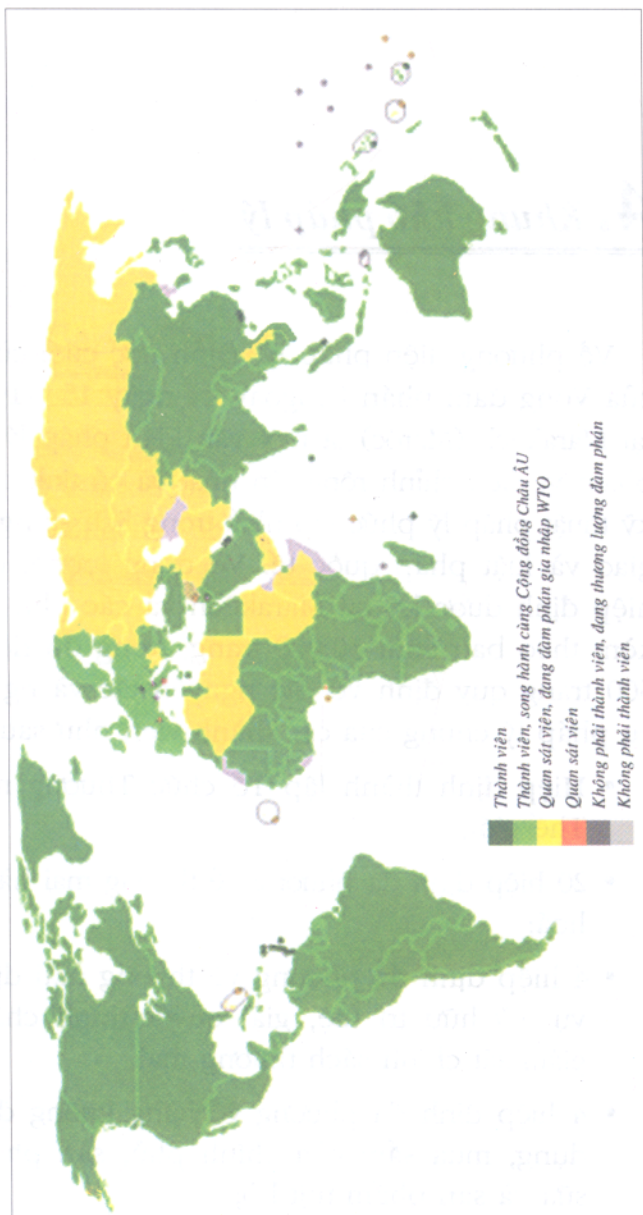
STT	Thành viên	Năm gia nhập
129	Các Tiểu Vương quốc Ảrập Thống nhất	10/4/1996
130	Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ailen	1/1/1995
131	Hoa Kỳ	1/1/1995
132	Uruguay	1/1/1995
133	Vê-nê-xuê-la	1/1/1995
134	Zămbia	1/1/1995
135	Zimbabwe	5/3/1995
		Sau năm 2000
136	Anbani	8/9/2000
137	Crôatia	30/11/2000
138	Gruzia	14/6/2000
139	Joocđani	11/4/2000
140	Ôman	9/11/2000
141	Litva	31/5/2001
142	Môndôva	26/7/2001
143	CHND Trung Hoa	11/12/2001
144	Đài Loan	1/1/2002
145	Acmênia	5/2/2003

WTO thường thức

STT	Thành viên	Năm gia nhập
146	Makêđonia	4/4/2003
147	Cămpuchia	13/10/2004
148	Nêpan	23/4/2004
149	Arập Xêut	11/12/2005
150	Việt Nam	7/11/2006

Các nước đang là quan sát viên và đang đàm phán gia nhập WTO gồm: Apganixtan Angiêri, Anđôra, Azecbaijan, Bahama, Bêlarut, Butan, Bôxnia và Hecxêgôvina, Cap Ve, Ghinê Xích Đạo, Êtiôpi, Vaticăng, Iran, Irắc, Kazăcxtan, Lào, Libăng, Libya, Môntênêgrô, Nga, Xamoa, Xao Tômê và Prinxipê, Xecbia, Xâysen, Xuđăng, Tajikixtan, Tônga, Ukraina, Uzobêkixtan, Vanuatu và Yêmen. (Nguồn: <http://www.wto.org>).

BẢN ĐỒ THỂ GIỚI CÁC THÀNH VIÊN WTO



Nguồn: http://en.wikipedia.org/wiki/World_Trade_Organization

4. Khung khổ pháp lý

Về phương diện pháp lý, Định ước cuối cùng của Vòng đàm phán Uruguay ký ngày 15-4-1994 tại Marakêch (Marôc) là một văn kiện pháp lý có phạm vi điều chỉnh rộng lớn nhất và có tính chất kỹ thuật pháp lý phức tạp nhất trong lịch sử ngoại giao và luật pháp quốc tế. Về dung lượng, các hiệp định được ký tại Marakêch và các phụ lục kèm theo bao gồm 50.000 trang, trong đó riêng 500 trang quy định về các nguyên tắc và nghĩa vụ pháp lý chung của các thành viên như sau:

- Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới;
- 20 hiệp định đa phương về thương mại hàng hoá;
- 4 hiệp định đa phương về thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ, giải quyết tranh chấp, giám sát chính sách thương mại;
- 4 hiệp định đa phương về hàng không dân dụng, mua sắm của chính phủ, sản phẩm sữa và sản phẩm thịt bò;

- 23 tuyên bố (declaration) và quyết định (decision) liên quan đến một số vấn đề chưa đạt được thoả thuận trong Vòng đàm phán Uruguay.

Trong số những văn kiện này, phải kể đến một số hiệp định quan trọng nhất của WTO gồm:

- Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại 1994 (General Agreement on Tariffs and Trade 1994 - GATT 1994)
- Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (General Agreement on Trade in Services - GATS)
- Hiệp định về các Khía cạnh liên quan đến Thương mại của Quyền Sở hữu Trí tuệ (Agreement on Trade - Related Aspects of Intellectual Property Rights - TRIPS Agreement)
- Hiệp định về các Biện pháp Đầu tư liên quan đến Thương mại (Agreement on Trade - Related Investment Measures – TRIMs Agreement)
- Hiệp định về Nông nghiệp (Agreement on Agriculture - AoA)
- Hiệp định về Hàng Dệt may (Agreement on Textiles and Clothing - ATC)
- Hiệp định về các Biện pháp Vệ sinh và Kiểm dịch (Agreement on Sanitary and Phytosanitary Measures - SPS)

WTO thường thức

- Hiệp định về các Rào cản Kỹ thuật đối với Thương mại (Agreement on Technical Barriers to Trade - TBT)
- Hiệp định về Chống bán Phá giá (Anti-dumping Measures)
- Hiệp định về Trợ cấp và các Biện pháp chống Trợ cấp (Agreement on Subsidies and Countervailing Measures – SCM)
- Hiệp định về Tự vệ
- Hiệp định về Thủ tục Cấp phép Nhập khẩu
- Hiệp định về Định giá Hải quan
- Hiệp định về Kiểm định Hàng trước khi Vận chuyển
- Quy định về Xuất xứ Hàng hóa (Rules of Origin - ROO)
- Thỏa thuận về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp (Dispute Settlement Understanding –DSU)

Như vậy, ngoài GATT, WTO còn bao gồm rất nhiều hiệp định, văn bản khác; cũng không phải chỉ có lĩnh vực thương mại hàng hóa, mà còn bao gồm cả các lĩnh vực thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ, v.v.



II. WTO

NHỮNG ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN

1. Mục tiêu hoạt động và chức năng cơ bản

1.1. Mục tiêu hoạt động

Với tư cách là một tổ chức thương mại lớn nhất thế giới và kế tục GATT, mục tiêu tổng quát mà WTO theo đuổi đã được ghi trong Lời nói đầu của Hiệp định GATT 1947 là nâng cao mức sống của nhân dân các bên tham gia ký kết, đảm bảo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thương mại, sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực của thế giới. Cụ thể là:

- Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường;

- Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của công pháp quốc tế; bảo

1. Mục tiêu hoạt động và chức năng cơ bản

1.1. Mục tiêu hoạt động

Với tư cách là một tổ chức thương mại lớn nhất thế giới và kế tục GATT, mục tiêu tổng quát mà WTO theo đuổi đã được ghi trong Lời nói đầu của Hiệp định GATT 1947 là nâng cao mức sống của nhân dân các bên tham gia ký kết, đảm bảo việc làm, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thương mại, sử dụng có hiệu quả nhất các nguồn lực của thế giới. Cụ thể là:

- Thúc đẩy tăng trưởng thương mại hàng hoá và dịch vụ trên thế giới phục vụ cho sự phát triển ổn định, bền vững và bảo vệ môi trường;

- Thúc đẩy sự phát triển các thể chế thị trường, giải quyết các bất đồng và tranh chấp thương mại giữa các thành viên trong khuôn khổ của hệ thống thương mại đa phương, phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của công pháp quốc tế; bảo

đảm cho các nước đang phát triển và đặc biệt là các nước kém phát triển nhất được thụ hưởng những lợi ích thực sự từ sự tăng trưởng của thương mại quốc tế, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế của các nước này và khuyến khích các nước này ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới;

- Nâng cao mức sống, tạo công ăn, việc làm cho người dân của các thành viên, bảo đảm các quyền và tiêu chuẩn lao động tối thiểu được tôn trọng.

1.2. Những chức năng cơ bản

Để đạt được các mục tiêu trên, WTO có những chức năng cơ bản sau đây:

- Quản lý các hiệp định thương mại thuộc hệ thống thương mại WTO: Thống nhất quản lý việc thực hiện các hiệp định và thoả thuận thương mại đa phương; giám sát, tạo thuận lợi, kể cả trợ giúp kỹ thuật cho các thành viên thực hiện các nghĩa vụ thương mại quốc tế của các thành viên.

- Diễn đàn đàm phán thương mại: Thiết lập khuôn khổ thể chế để tiến hành các vòng đàm phán thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO, theo quyết định của Hội nghị Bộ trưởng WTO.

- Giải quyết các tranh chấp thương mại: Hình thành cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các thành viên liên quan đến việc thực hiện và giải thích Hiệp định WTO và các hiệp định thương mại đa phương.

- Giám sát các chính sách thương mại của các thành viên: Xây dựng cơ chế giám sát chính sách thương mại của các thành viên, bảo đảm thực hiện mục tiêu thúc đẩy tự do hoá thương mại và tuân thủ các quy định của WTO. Hiệp định thành lập WTO đã quy định một cơ chế giám sát chính sách thương mại áp dụng chung đối với tất cả các thành viên.

- Hợp tác với các tổ chức quốc tế, hỗ trợ các nước đang phát triển về chính sách thương mại, thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và huấn luyện: Thực hiện việc hợp tác với các tổ chức kinh tế quốc tế khác như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) trong việc hoạch định những chính sách và dự báo về những xu hướng phát triển tương lai của kinh tế toàn cầu. Hỗ trợ các nước đang phát triển về chính sách thương mại, thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật và huấn luyện.

2. Những nguyên tắc hoạt động

Phần lớn các quyết định của WTO đều dựa trên cơ sở đàm phán và đồng thuận. Mỗi thành viên của WTO có một phiếu bầu có giá trị ngang nhau. Nguyên tắc đồng thuận có ưu điểm là nó khuyến khích nỗ lực tìm ra một quyết định khả dĩ nhất được tất cả các thành viên chấp nhận. Nhưng nhược điểm của nó là tiêu tốn nhiều thời gian và nguồn lực để có được một quyết định đồng thuận. Đồng thời, nó dẫn đến xu hướng sử dụng những cách diễn đạt chung chung trong hiệp định đối với những vấn đề có nhiều tranh cãi, khiến cho việc diễn giải các hiệp định gặp nhiều khó khăn.

Trên thực tế, đàm phán của WTO diễn ra không phải qua sự nhất trí của tất cả các thành viên, mà qua một quá trình đàm phán không chính thức giữa những nhóm nước. Những cuộc đàm phán như vậy thường được gọi là "đàm phán trong phòng Xanh" ("Green Room" negotiations),

lấy theo màu của phòng làm việc của Tổng giám đốc WTO tại Gionevơ (Thụy Sĩ). Chúng còn được gọi là "Hội nghị Bộ trưởng thu hẹp" (Mini-Ministerials) khi chúng diễn ra ở các nước khác.

Hiện nay, WTO đang tiến hành Vòng đàm phán Đôha khai mạc tại Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 4 diễn ra tại Đôha (Cata) vào tháng 11 năm 2001. Các cuộc đàm phán diễn ra căng thẳng và chưa đạt được sự nhất trí, mặc dù đàm phán vẫn đang tiếp diễn qua suốt Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 5 tại Cancun (Méhicô) vào năm 2003 và Hội nghị Bộ trưởng lần thứ 6 tại Hồng Kông từ ngày 13 tháng 12 đến ngày 18 tháng 12 năm 2005.

Tuy nhiên, có một số trường hợp WTO ra quyết định theo phương thức biểu quyết. Trong trường hợp này, mỗi nước có một phiếu, trừ Liên minh Châu Âu có số phiếu bằng số thành viên của Liên minh.

Việc biểu quyết thường áp dụng cho những trường hợp sau:

- Việc diễn giải một hiệp định cần được đa số 3/4 các nước thành viên WTO thông qua;
- Việc miễn trừ một nghĩa vụ cho một nước thành viên cần có được đa số 3/4 thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng;

- Quyết định sửa đổi nội dung các điều khoản hiệp định cần phải được tất cả hoặc 2/3 số thành viên chấp nhận, tùy theo tính chất của các điều khoản ấy (những sửa đổi chỉ được áp dụng cho các thành viên đã chấp nhận);
- Quyết định kết nạp thành viên mới cần được Hội nghị Bộ trưởng hoặc Đại Hội đồng thông qua với đa số 2/3.

WTO hoạt động dựa trên những nguyên tắc pháp lý căn bản sau:

1. Nguyên tắc thứ nhất: Không phân biệt đối xử

Nguyên tắc không phân biệt đối xử là nguyên tắc pháp lý quan trọng nhất của WTO, bao gồm hai nội dung: đãi ngộ tối huệ quốc (Most favoured nation - MFN) và đãi ngộ quốc gia (National Treatment - NT).

a) Đãi ngộ tối huệ quốc là nguyên tắc quy định mỗi thành viên sẽ dành cho sản phẩm của một thành viên khác sự đối xử không kém ưu đãi hơn sự đối xử mà thành viên đó dành cho sản phẩm của một thành viên thứ ba.

Nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc được hiểu là nếu một thành viên dành cho một thành viên khác sự đối xử ưu đãi nào đó thì thành viên này

cũng sẽ phải dành sự ưu đãi đó cho tất cả các thành viên khác. Thông thường, nguyên tắc MFN được quy định trong các hiệp định thương mại song phương. Khi nguyên tắc MFN được áp dụng đa phương đối với tất cả các nước thành viên WTO thì cũng đồng nghĩa với nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử vì tất cả các thành viên sẽ dành cho nhau sự "đối xử ưu đãi nhất". Nguyên tắc MFN trong WTO không có tính chất áp dụng tuyệt đối. Hiệp định GATT 1947 quy định mỗi bên tham gia có quyền tuyên bố không áp dụng tất cả các điều khoản trong Hiệp định đối với một thành viên khác. (Ví dụ, trường hợp Mỹ không áp dụng MFN đối với Cuba mặc dù Cuba là thành viên sáng lập GATT và WTO).

Nguyên tắc MFN được quy định ngay trong Điều I. 1 Hiệp định GATT - 1947 về việc mọi bên ký kết dành cho nhau "ngay lập tức và không điều kiện" bất kỳ ưu đãi, ưu tiên, đặc quyền hoặc đặc miễn nào liên quan đến thuế quan, lệ phí nhập khẩu, xuất khẩu hoặc chuyển tiền thanh toán quốc tế... Tuy nhiên, nếu như nguyên tắc MFN trong GATT 1947 chỉ áp dụng đối với "hàng hoá" thì trong WTO, nguyên tắc này đã được mở rộng sang thương mại dịch vụ (Điều 2 Hiệp định GATS), và sở hữu trí tuệ (Điều 4 Hiệp định TRIPS).

Mặc dù được coi là "hòn đá tảng" trong hệ thống thương mại đa phương, Hiệp định GATT-1947 và WTO vẫn quy định một số ngoại lệ (exception) và miễn trừ (waiver) quan trọng đối với nguyên tắc MFN. Ví dụ, Điều XXIV của GATT quy định các thành viên trong các hiệp định thương mại khu vực có thể dành cho nhau sự đối xử ưu đãi hơn, mang tính chất phân biệt đối xử với các thành viên thứ ba, trái với nguyên tắc MFN. Hay một số quy định ngoại lệ dành cho các thành viên là những nước chậm phát triển.

Mặc dù được tất cả các thành viên trong GATT/WTO công nhận là nguyên tắc nền tảng, nhưng thực tế cho thấy các nước phát triển cũng như đang phát triển không phải lúc nào cũng tuân thủ nghiêm túc nguyên tắc MFN và đã có rất nhiều tranh chấp trong lịch sử của GATT liên quan đến việc áp dụng nguyên tắc này. Thông thường thì vi phạm của các nước đang phát triển dễ bị phát hiện và bị kiện nhiều hơn vi phạm của các nước phát triển.

Năm 1981, Braxin đã kiện Tây Ban Nha ra trước GATT về thuế suất đặc biệt đối với cà phê chưa rang. Braxin cho rằng Nghị định 1764/79 của Tây Ban Nha quy định các mức thuế quan khác nhau đối với năm loại cà phê chưa rang khác nhau (cà phê Arập chưa rang, cà phê

Robusta, cà phê Côlômbia, cà phê nhẹ và cà phê khác). Hai loại cà phê đầu được nhập khẩu miễn thuế, ba loại cà phê còn lại chịu mức thuế giá trị gia tăng là 7%. Sau khi xem xét Nghị định nói trên, nhóm chuyên gia của GATT đã đi đến kết luận như sau: "Hiệp định GATT không quy định nghĩa vụ cho các bên ký kết phải tuân thủ một hệ thống phân loại hàng hoá đặc biệt nào. Tuy nhiên, Điều I,1 của GATT quy định nghĩa vụ của các bên ký kết phải dành một sự đối xử như nhau cho những sản phẩm tương tự... Lập luận của Tây Ban Nha biện minh cho sự cần thiết phải có sự đối xử khác nhau đối với từng loại cà phê khác nhau chủ yếu dựa trên những yếu tố như địa lý, phương pháp trồng trọt, quá trình thu hoạch hạt và giống. Những yếu tố này tuy có khác nhau nhưng không đủ để Tây Ban Nha có thể áp dụng những thuế suất khác nhau đối với từng loại cà phê khác nhau. Đối với tất cả những người tiêu thụ cà phê trên thế giới thì cà phê chưa rang được bán dưới dạng hạt cho dù thuộc nhiều loại khác nhau cũng chỉ là một sản phẩm cùng loại, có tính năng sử dụng duy nhất là để uống mà không phân biệt độ caphêin mạnh hay nhẹ. Năm loại cà phê chưa rang nhập khẩu có tên trong danh mục thuế quan của Tây Ban Nha đều là những sản phẩm cùng loại. Việc Tây Ban

Nha áp dụng mức thuế quan cao hơn đối với hai loại cà phê là Arabica và Robusta, được nhập khẩu từ Brazil mang tính chất phân biệt đối xử đối với những sản phẩm cùng loại và như vậy trái với quy định của Điều I, khoản 1 Hiệp định GATT".

b) Đãi ngộ quốc gia (National Treatment - NT) là nguyên tắc quy định mỗi thành viên sẽ không dành cho sản phẩm của công dân của mình sự đối xử ưu đãi hơn so với sản phẩm của người nước ngoài.

Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia được quy định tại Điều III Hiệp định GATT-1947, Điều 17 GATS và Điều 3 TRIPS. Nguyên tắc Đãi ngộ quốc gia (NT) được hiểu là hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ nước ngoài phải được đối xử không kém thuận lợi hơn so với hàng hoá cùng loại trong nước. Trong khuôn khổ WTO, nguyên tắc Đãi ngộ quốc gia (NT) chỉ áp dụng đối với hàng hoá, dịch vụ, các quyền sở hữu trí tuệ, chưa áp dụng đối với cá nhân và pháp nhân. Phạm vi áp dụng của nguyên tắc Đãi ngộ quốc gia (NT) đối với hàng hoá, dịch vụ và sở hữu trí tuệ có khác nhau. Đối với hàng hoá và sở hữu trí tuệ, việc áp dụng nguyên tắc Đãi ngộ quốc gia (NT) là một nghĩa vụ chung (general obligation), có nghĩa là hàng hoá và quyền sở hữu trí tuệ

nước ngoài sau khi đã đóng thuế quan hoặc được đăng ký bảo vệ hợp pháp thì được đối xử bình đẳng như hàng hoá và quyền sở hữu trí tuệ trong nước đối với thuế và lệ phí nội địa, đối với các quy định về mua, bán, phân phối vận chuyển... Đối với dịch vụ, nguyên tắc này chỉ áp dụng đối với những lĩnh vực, ngành nghề đã được mỗi thành viên đưa vào danh mục cam kết cụ thể của mình và mỗi thành viên có quyền đàm phán để đưa ra những ngoại lệ (exception).

Các thành viên, về nguyên tắc, không được áp dụng những hạn chế số lượng nhập khẩu và xuất khẩu, trừ những ngoại lệ được quy định rõ ràng trong các Hiệp định của WTO, cụ thể, đó là các trường hợp: mất cân đối cán cân thanh toán (Điều XII và XVIII.b); nhằm mục đích bảo vệ ngành công nghiệp non trẻ trong nước (Điều XVIII.c); bảo vệ ngành sản xuất trong nước chống lại sự gia tăng đột ngột về nhập khẩu hoặc để đối phó với sự khan hiếm một mặt hàng trên thị trường quốc gia do xuất khẩu quá nhiều (Điều XIX); vì lý do sức khoẻ và vệ sinh (Điều XX) và vì lý do an ninh quốc gia (Điều XXI).

Một trong những ngoại lệ quan trọng đối với nguyên tắc đãi ngộ quốc gia là vấn đề trợ giá cho sản xuất hoặc xuất hay nhập khẩu. Vấn đề này được quy định lần đầu tại Điều VI và Điều

XVI Hiệp định GATT-1947 và sau này được điều chỉnh trong thoả thuận Vòng Tôkyô 1979 và hiện nay trong Thoả thuận Vòng đàm phán Uruguay về Trợ cấp và các biện pháp chống Trợ cấp (Agreement on Subsidies and Countervailing Measures - SCM). Thoả thuận về Trợ cấp và các biện pháp chống Trợ cấp có một điểm khác biệt lớn so với GATT-1947 và thoả thuận Tôkyô ở chỗ nó được áp dụng cho cả các nước phát triển và đang phát triển. Hiệp định mới về trợ giá phân chia các loại trợ giá làm 3 loại: loại "xanh"; loại "vàng" và loại "đỏ" theo nguyên tắc "đèn hiệu giao thông" (traffic lights).

Riêng về vấn đề hạn chế số lượng đối với hàng dệt may được quy định trong Hiệp định đa sợi (Multi-Fiber Agreement - MFA) và hiện nay được thay thế bởi Hiệp định về Hàng dệt may (Agreement on Textiles and Clothing - ATC) của Vòng đàm phán Uruguay. Hiệp định ATC đã chấm dứt 30 năm các nước phát triển phân biệt đối xử đối với hàng dệt may của các nước đang phát triển. Các nước phát triển sẽ có một thời gian chuyển tiếp là 10 năm để bãi bỏ chế độ hạn ngạch về số lượng hiện hành. Điều I của Hiệp định ATC cũng quy định điều khoản cứu xét đặc biệt đối với một số nhóm nước; ví dụ, các nước cung cấp nhỏ, các nước mới bước vào

thị trường (new entrants), các nước chậm phát triển nhất, các nước đã ký hiệp định MFA từ 1986 cũng như các nước xuất khẩu bông.

Việc áp dụng quy chế đãi ngộ quốc gia trên thực tế đã gây ra rất nhiều tranh chấp giữa các bên ký kết GATT/WTO bởi một lý do dễ hiểu là nếu các nước dễ chấp nhận nguyên tắc đối xử bình đẳng đối với các nước thứ 3 thì nước nào cũng muốn dành một sự bảo hộ nhất định đối với sản phẩm nội địa. Mục tiêu chính của nguyên tắc đãi ngộ quốc gia là tạo ra những điều kiện cạnh tranh bình đẳng giữa hàng hoá nhập khẩu và hàng hoá nội địa cùng loại.

Điều III. 2 Hiệp định GATT quy định nghĩa vụ của các bên ký kết tạo ra những điều kiện cạnh tranh bình đẳng cho cả hàng hoá nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước. Trong một vụ kiện mà Mỹ liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia, Bồi thẩm đoàn của GATT đã khẳng định lại nguyên tắc việc áp dụng thuế nội địa, luật và quy định về mua bán vận chuyển, phân phối và sử dụng hàng hoá không được mang tính chất bảo hộ hàng hoá sản xuất trong nước.

Về vấn đề "doanh nghiệp nhà nước độc quyền thương mại", Hiệp định không cấm các bên ký

kết thành lập hoặc duy trì những doanh nghiệp nhà nước kiểu như vậy nhưng phải đảm bảo nguyên tắc đãi ngộ quốc gia vẫn được áp dụng đối với những doanh nghiệp này. Trong vụ Mỹ kiện Thái Lan về những hạn chế số lượng và tăng thuế tiêu thụ đánh vào thuốc lá điều nhập khẩu, nhóm chuyên gia của GATT đã quyết định rằng Chính phủ Thái Lan có quyền thành lập "Thai Tobacco Monopoly" là công ty của nhà nước độc quyền trong lĩnh vực nhập khẩu và phân phối thuốc lá ở Thái Lan và có quyền sử dụng công ty này để điều chỉnh giá và hệ thống bán lẻ thuốc lá. Tuy nhiên, ngược lại, Thái Lan cũng có nghĩa vụ theo đãi ngộ quốc gia - không được đối xử với thuốc lá nhập khẩu kém ưu đãi hơn so với thuốc lá sản xuất trong nước. Vì vậy, việc Thái Lan hạn chế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thuốc lá ngoại và tăng thuế tiêu thụ nội địa căn cứ vào tỷ lệ "nội hoá" trong thuốc lá là vi phạm Điều III của GATT về đãi ngộ quốc gia. Bồi thẩm đoàn của GATT đồng thời cũng bác bỏ lập luận của Thái Lan viện dẫn điều khoản cho phép hạn chế số lượng vì lý do sức khoẻ vì cho rằng mục tiêu thực sự của Chính phủ Thái Lan không phải là để hạn chế việc tiêu thụ thuốc lá nói chung (việc hạn chế nhập khẩu và tăng thuế không áp dụng đối với sợi và

giấy để sản xuất thuốc lá nội địa) mà thực chất là nhằm bảo hộ ngành sản xuất thuốc lá của Thái Lan.

Đãi ngộ tối huệ quốc và đãi ngộ quốc gia tuy giống nhau ở chỗ mang tính không phân biệt đối xử, nhưng khác nhau ở đối tượng hưởng tối. Tối huệ quốc hướng tới các nhà kinh doanh, hàng hóa ở ngoài nước, thể hiện sự công bằng dành cho những đối tượng ở ngoài biên giới. Đãi ngộ quốc gia không phân biệt đối xử khi hàng hóa nhập khẩu đã qua biên giới, ở trong nước nhập khẩu. Đó là sự công bằng giữa nhà kinh doanh, hàng hóa nhập khẩu với nhà kinh doanh, hàng hóa trong nước. Hai quy chế trên lúc đầu chỉ áp dụng cho hàng hóa và thương nhân, về sau này mở rộng ra áp dụng cho cả dịch vụ, người cung cấp dịch vụ, vốn đầu tư, nhà đầu tư, v.v.

Nguyên tắc đãi ngộ quốc gia (NT) cùng với nguyên tắc đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) là hai nguyên tắc nền tảng quan trọng nhất của hệ thống thương mại đa phương với ý nghĩa thực sự là bảo đảm việc tuân thủ một cách nghiêm túc những cam kết về mở cửa thị trường mà tất cả các thành viên đã chấp nhận khi chính thức trở thành thành viên của WTO.

2. Nguyên tắc thứ hai: Mở cửa thị trường

Nguyên tắc "mở cửa thị trường" hay còn gọi là "tiếp cận" thị trường (market access) thực chất là tự do hóa thương mại, mở cửa thị trường cho hàng hoá, dịch vụ và đầu tư nước ngoài. Trong một hệ thống thương mại đa phương, khi tất cả các bên tham gia đều chấp nhận mở cửa thị trường của mình thì điều đó đồng nghĩa với việc tạo ra một hệ thống thương mại toàn cầu mở cửa. Về mặt pháp lý, "tiếp cận thị trường" thể hiện nghĩa vụ có tính chất ràng buộc thực hiện những cam kết về mở cửa thị trường mà nước này đã chấp thuận khi đàm phán gia nhập WTO.

3. Nguyên tắc thứ ba: Dễ dự đoán.

Các công ty, nhà đầu tư và chính phủ nước ngoài có thể vững tin rằng các rào cản thương mại (gồm rào cản quan thuế, phi quan thuế và các rào cản khác) sẽ không được dựng lên tùy tiện; ngày càng có thêm những cam kết về mặt pháp lý trong việc giảm thuế suất và mở cửa thị trường trong WTO.

Nguyên tắc này nhằm bảo đảm tính dễ dự đoán của chính sách, nên không phải cấm bảo hộ mà vẫn cho phép bảo hộ, nhưng với điều kiện phải ở mức độ hợp lý và phải thể hiện thông qua thuế quan.

Việc bảo hộ thông qua thuế quan là để đảm bảo tính minh bạch và dễ dự đoán. Thuế quan thể hiện bằng đại lượng rõ ràng là những con số, do đó người ta có thể dễ dàng nhận thấy mức độ bảo hộ dành cho một mặt hàng, ngành hàng: thuế quan cao tức là mức độ bảo hộ cao, vì như vậy hàng hóa tương tự của nước ngoài khó xâm nhập thị trường; ngược lại, thuế quan thấp tức mức độ bảo hộ thấp.

Thông qua đàm phán và lịch trình giảm thuế quan của một nước, người ta cũng dễ dàng hơn trong việc dự đoán tốc độ cắt giảm thuế quan, đồng nghĩa với những thay đổi trong mức độ bảo hộ và mức độ mở cửa của thị trường.

4. Nguyên tắc thứ tư: Cạnh tranh công bằng

Nguyên tắc này nhằm đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng, hạn chế các tác động tiêu cực của các biện pháp cạnh tranh không bình đẳng như bán phá giá, trợ cấp, hay dành các đặc quyền cho một số doanh nghiệp nhất định.

Nguyên tắc cạnh tranh công bằng (fair competition) thể hiện nguyên tắc "tự do cạnh tranh trong những điều kiện bình đẳng như nhau" và được công nhận trong án lệ của vụ Uruguay kiện 15 nước phát triển (1962) về việc áp dụng các mức thuế nhập khẩu khác nhau đối với cùng một mặt

hàng nhập khẩu. Do tính chất nghiêm trọng của vụ kiện, Đại hội đồng GATT đã phải thành lập một nhóm công tác (Working group) để xem xét vụ này. Nhóm công tác đã cho kết luận rằng, về mặt pháp lý, việc áp dụng các mức thuế nhập khẩu khác nhau đối với cùng một mặt hàng không trái với các quy định của GATT, nhưng



Vì một nền Thương mại công bằng

Nguồn: http://www.digitalbristol.org/members/nsf/capt.wto11412150606.hong_kong_wto_protests_wto114.jpg

việc áp đặt các mức thuế khác nhau này đã làm đảo lộn những "điều kiện cạnh tranh công bằng" mà Uruguay có quyền "mong đợi" từ phía những nước phát triển và đã gây thiệt hại cho



Những người lao động biểu tình phản đối sự bất công bằng trong thời gian diễn ra Hội nghị Bộ trưởng của WTO tại Hồng Kông (2005).

Photo: *Pesticide Action Network Asia-Pacific*;

Nguồn: www.caut.ca/.../2006_jan/hong-kong-wto.jpg

lợi ích thương mại của Uruguay. Trên cơ sở kết luận của Nhóm công tác, Đại hội đồng GATT đã thông qua khuyến nghị các nước phát triển có liên quan "đàm phán" với Uruguay để thay đổi các cam kết và nhân nhượng thuế quan trước đó. Vụ kiện của Uruguay đã tạo ra một tiền lệ mới, nhìn chung có lợi cho các nước đang phát



Những người lao động biểu tình phản đối sự bất công bằng trong thời gian diễn ra Hội nghị Bộ trưởng của WTO tại Hồng Kông (2005).

Photo: Pesticide Action Network Asia-Pacific;

Nguồn: www.caut.ca/.../2006_jan/hong-kong-wto.jpg

lợi ích thương mại của Uruguay. Trên cơ sở kết luận của Nhóm công tác, Đại hội đồng GATT đã thông qua khuyến nghị các nước phát triển có liên quan "đàm phán" với Uruguay để thay đổi các cam kết và nhân nhượng thuế quan trước đó. Vụ kiện của Uruguay đã tạo ra một tiền lệ mới, nhìn chung có lợi cho các nước đang phát

triển. Từ nay, các nước phát triển có thể bị kiện ngay cả khi về mặt pháp lý không vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong hiệp định GATT nếu những nước này có những hành vi trái với nguyên tắc "cạnh tranh công bằng".

5. Nguyên tắc thứ năm: Dành cho các thành viên đang phát triển và các nước đang chuyển đổi một số ưu đãi

Hơn 3/4 số thành viên WTO là các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi. Do đó, nhu cầu và lợi ích của các nước này luôn được tính đến trong mọi hoạt động của WTO.

GATT cũng như hầu hết các hiệp định khác của WTO luôn dành những điều khoản riêng cho các nước đang phát triển, được gọi là đối xử đặc biệt và khác biệt.

Đối xử đặc biệt và khác biệt là đối xử dành cho các nước đang phát triển và kém phát triển, thường mang tính giảm nhẹ so với những nghĩa vụ, cam kết chung mà WTO đề ra. Ví dụ:

- Được miễn không phải thực hiện nghĩa vụ
- Mức độ cam kết thấp hơn
- Thời gian thực hiện dài hơn [TRIM, ASG]
- Được hưởng ưu đãi bổ sung về mở cửa thị trường của các nước phát triển.



Những người lao động biểu tình phản đối sự bất công bằng trong thời gian diễn ra Hội nghị Bộ trưởng của WTO tại Hồng Kông (2005).

Photo: *Pesticide Action Network Asia-Pacific*;

Nguồn: www.caut.ca/.../2006_jan/hong-kong-wto.jpg

lợi ích thương mại của Uruguay. Trên cơ sở kết luận của Nhóm công tác, Đại hội đồng GATT đã thông qua khuyến nghị các nước phát triển có liên quan "đàm phán" với Uruguay để thay đổi các cam kết và nhân nhượng thuế quan trước đó. Vụ kiện của Uruguay đã tạo ra một tiền lệ mới, nhìn chung có lợi cho các nước đang phát

triển. Từ nay, các nước phát triển có thể bị kiện ngay cả khi về mặt pháp lý không vi phạm bất kỳ điều khoản nào trong hiệp định GATT nếu những nước này có những hành vi trái với nguyên tắc "cạnh tranh công bằng".

5. Nguyên tắc thứ năm: Dành cho các thành viên đang phát triển và các nước đang chuyển đổi một số ưu đãi

Hơn 3/4 số thành viên WTO là các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi. Do đó, nhu cầu và lợi ích của các nước này luôn được tính đến trong mọi hoạt động của WTO.

GATT cũng như hầu hết các hiệp định khác của WTO luôn dành những điều khoản riêng cho các nước đang phát triển, được gọi là đối xử đặc biệt và khác biệt.

Đối xử đặc biệt và khác biệt là đối xử dành cho các nước đang phát triển và kém phát triển, thường mang tính giảm nhẹ so với những nghĩa vụ, cam kết chung mà WTO đề ra. Ví dụ:

- Được miễn không phải thực hiện nghĩa vụ
- Mức độ cam kết thấp hơn
- Thời gian thực hiện dài hơn [TRIM, ASG]
- Được hưởng ưu đãi bổ sung về mở cửa thị trường của các nước phát triển.

Về hỗ trợ kỹ thuật, Ban Thư ký WTO thường xuyên tổ chức những chương trình đào tạo và tập huấn cho cán bộ các nước này để làm quen với hệ thống thương mại đa phương, nâng cao kỹ năng đàm phán. Một số khóa học được tổ chức ngay tại Gionevơ và thực tập ngay tại Ban Thư ký, một số khác được tổ chức tại các nước liên quan. Ban Thư ký WTO cũng phối hợp với các chính phủ các nước và các tổ chức khác như Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) trong việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các nước này.

Ngoài ra, WTO còn cùng với UNCTAD điều hành hoạt động của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC) cũng đóng tại Gionevơ. Trung tâm này được thành lập năm 1964 để hỗ trợ các nước đang phát triển xúc tiến xuất khẩu thông qua các chương trình xúc tiến xuất khẩu, cung cấp thông tin về thị trường, huấn luyện chiến lược và kỹ thuật tiếp thị, hỗ trợ thành lập các trung tâm xúc tiến xuất khẩu và đào tạo nhân lực cho các hoạt động nói trên.

Dành cho các nước chậm phát triển nhiều thời gian hơn để điều chỉnh, tính linh hoạt cao hơn và những ưu đãi đặc biệt. Đây thực chất là một trong những ngoại lệ của nguyên tắc không phân biệt

đối xử (nguyên tắc thứ nhất) đã nêu ở phần trên, chỉ dành riêng cho đối tượng các thành viên là những nước chậm phát triển. Chẳng hạn, GATT - 1947 quy định hai khoản miễn trừ về đối xử đặc biệt và ưu đãi hơn với các nước đang phát triển.

Miễn trừ thứ nhất là Quyết định ngày 25-6-1971 của Đại hội đồng GATT về việc thiết lập "Hệ thống ưu đãi phổ cập" (Generalized System of Preferences - GSP) chỉ áp dụng cho hàng hoá xuất xứ từ những nước đang phát triển và chậm phát triển. Trong khuôn khổ GSP, các nước phát triển có thể thiết lập mức thuế ưu đãi hoặc miễn thuế quan cho một số nhóm mặt hàng có xuất xứ từ các nước đang phát triển và chậm phát triển và không có nghĩa vụ phải áp dụng những mức thuế quan ưu đãi đó cho các nước phát triển theo nguyên tắc MFN. Trong chương trình GSP, các nước phát triển dành cho một số nước đang phát triển và chậm phát triển mức thuế quan ưu đãi (thậm chí bằng 0%) mà không đòi hỏi các nước đang phát triển và chậm phát triển phải dành ưu đãi tương tự.

Miễn trừ thứ hai là Quyết định ngày 26-11-1971 của Đại hội đồng GATT về "Đàm phán thương mại giữa các nước đang phát triển", cho phép các nước này có quyền đàm phán, ký kết những

hiệp định thương mại dành cho nhau những ưu đãi hơn về thuế quan và không có nghĩa vụ phải áp dụng cho hàng hoá đến từ các nước phát triển. Trên cơ sở Quyết định này, Hiệp định về "Hệ thống ưu đãi thương mại toàn cầu giữa các nước đang phát triển" (Global System of Trade Preferences among Developing Countries - GSPT) đã được ký năm 1989.

*

* *

Tóm lại, với những nguyên tắc nêu trên, rõ ràng là WTO đã không áp đặt các chính sách, cũng không vạch đường chỉ lối cho các thành viên trong việc thực hiện các chính sách thương mại, mà là một tổ chức chịu sự điều hành của các thành viên. Nguyên tắc đồng thuận đòi hỏi mọi quyết định phải được tiến hành thông qua đàm phán giữa các thành viên và phải được quốc hội của các thành viên phê chuẩn. Nói cách khác, việc thông qua các quyết định của WTO là công khai, dân chủ và có trách nhiệm. Cơ hội lớn nhất để WTO có ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách của một nước nào đó là khi các tranh chấp có liên quan được đưa ra xem xét tại WTO và được quyết định bởi Cơ quan Giải quyết Tranh chấp. Thông thường, Cơ quan Giải quyết Tranh

chấp đưa ra quyết định dựa trên các phán quyết của các ủy ban hoặc dựa trên hồ sơ phúc thẩm. Dưới mọi góc độ, WTO không bao giờ bắt các nước phải chấp nhận hoặc từ bỏ một chính sách cụ thể nào. Ban Thư ký cũng chỉ đơn thuần là một bộ phận cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật, hành chính cho WTO và các thành viên.

WTO cũng không hoạt động vì mục đích thương mại tự do với bất cứ giá nào; mà cổ vũ, khuyến khích các thành viên hạ thấp rào cản thương mại và tạo điều kiện cho giao dịch thương mại được thực hiện tự do hơn. Vai trò của WTO là tạo ra một diễn đàn cho việc tự do đàm phán và cung cấp các nguyên tắc cho việc tự do hóa thương lượng đó. Tuy xét cho cùng thì chính các thành viên có lợi từ việc giao dịch thương mại tăng lên do rào cản thương mại được hạ thấp, nhưng việc hạ thấp các rào cản thương mại đến mức nào là do các thành viên thương lượng. Quan điểm đàm phán của họ phụ thuộc vào việc họ sẵn sàng hạ thấp rào cản thương mại đến mức nào và những gì mà họ muốn thương lượng cũng như dựa trên tiêu chí hai bên đều có lợi. Các quy định trong các hiệp định cho phép việc hạ thấp các rào cản thương mại được tiến hành một cách công khai, minh bạch (tính có thể dự đoán được), để các nhà sản xuất nội địa có thời

gian thích nghi với những thay đổi này. Các hiệp định cũng quy định xem xét những khó khăn mà những nước đang phát triển phải đối mặt. Các quy định đều cho các thành viên biết lộ trình giảm thuế và cách thức bảo vệ các nhà sản xuất nội địa, chống lại việc nhập khẩu hàng hóa có giá thấp bất hợp lý do được trợ cấp hoặc phá giá. Mục tiêu ở đây là vì một nền thương mại công bằng.

WTO còn không chỉ quan tâm đến lợi ích thương mại mà quan trọng hơn là lợi ích của sự phát triển. Vì vậy, bên cạnh tôn chỉ tự do hóa thương mại, các hiệp định của WTO đều có các điều khoản chú trọng đến phát triển bền vững, bao gồm bảo vệ môi trường, giúp các thành viên sử dụng nguồn tài nguyên quý hiếm một cách có hiệu quả và tránh lãng phí; coi trọng vấn đề sức khỏe và sự an toàn của người tiêu dùng như quy định chi tiết hơn về tiêu chuẩn của sản phẩm, sức khỏe và an toàn thực phẩm cũng như những sản phẩm khác có nguồn gốc từ động thực vật, bảo vệ quyền của các thành viên trong việc bảo đảm sự an toàn của công dân nước mình; khuyến khích phát triển thương mại làm động lực mạnh mẽ tạo ra việc làm và giảm đói nghèo; v.v.

3. Cơ cấu tổ chức

Tất cả các thành viên WTO đều có thể tham gia vào các hội đồng, ủy ban của WTO, ngoại trừ cơ quan phúc thẩm, các ban hội thẩm giải quyết tranh chấp và các ủy ban đặc thù.

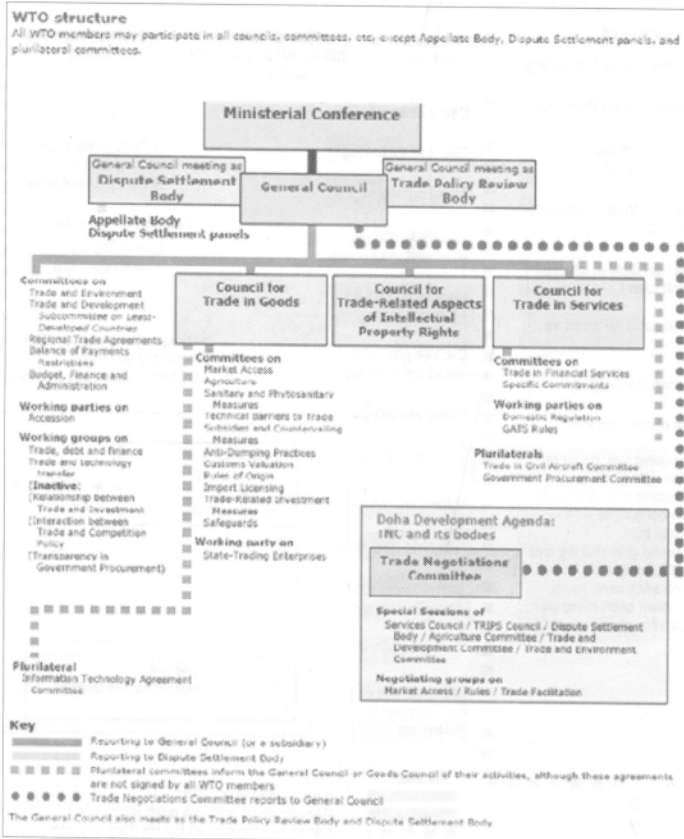
1. Cấp cao nhất của WTO là Hội nghị Bộ trưởng (Ministerial Conference - MC). MC là cơ quan ra quyết định cao nhất của WTO, họp ít nhất hai năm một lần. MC có quyền quyết định mọi vấn đề phát sinh từ các hiệp định.

- Hội nghị Bộ trưởng lần đầu tiên họp ở Xingapo năm 1996 lập thêm 3 nhóm làm việc về quan hệ thương mại và đầu tư, quan hệ thương mại và cạnh tranh, và tính minh bạch trong mua sắm của chính phủ.

- Hội nghị Bộ trưởng lần hai họp năm 1998 ở Gionevơ đã quyết định WTO phải nghiên cứu thêm về thương mại điện tử.

ORGANIGRAMM DER WTO

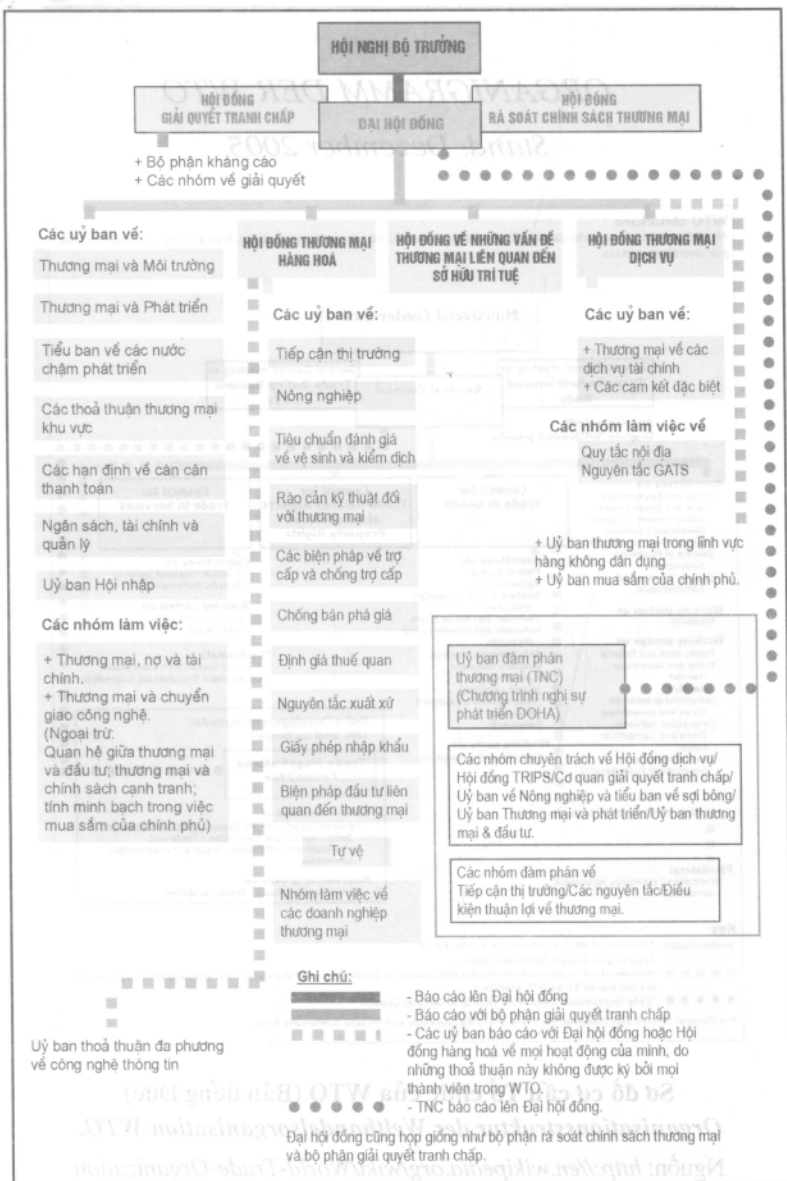
Stand: Dezember 2005



Sơ đồ cơ cấu Tổ chức của WTO (Bản tiếng Đức)
Organisationsstruktur der Welthandelsorganisation WTO.

Nguồn: <http://en.wikipedia.org/wiki/World-Trade-Organization>

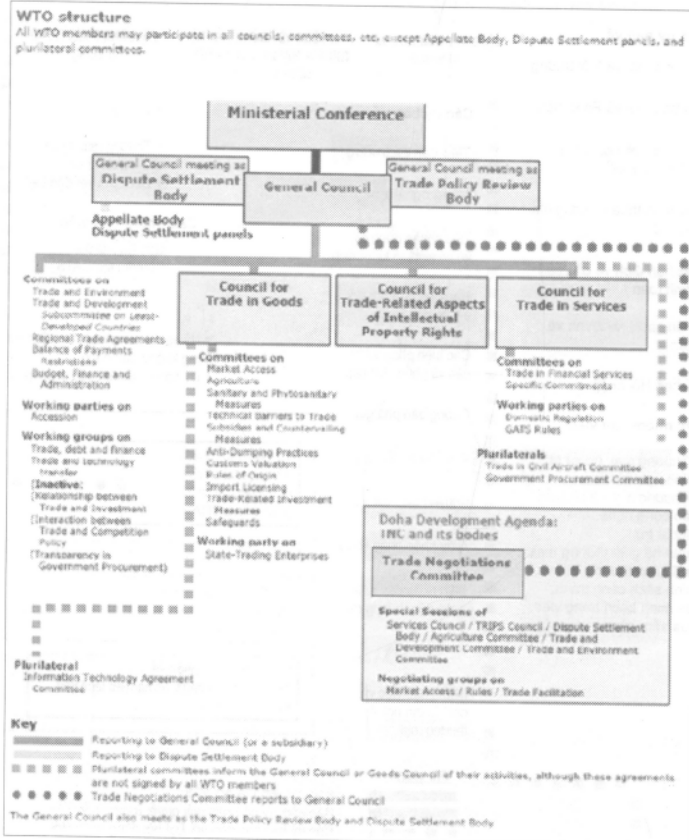
Sơ đồ 1. CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA WTO



Nguồn: Tổ chức thương mại thế giới, www.wto.org/english/thewto_e/whatis3/tif_e/org2_e.htm

ORGANIGRAMM DER WTO

Stand: Dezember 2005



Sơ đồ cơ cấu Tổ chức của WTO (Bản tiếng Đức)
Organisationsstruktur der Welthandelsorganisation WTO.
Nguồn: <http://en.wikipedia.org/wiki/World-Trade-Organization>

- Hội nghị Bộ trưởng lần ba được tổ chức vào ngày 30 tháng 11 đến 03 tháng 12 năm 1999 tại Xiaton (Seattle), Hoa Kỳ.
- Hội nghị Bộ trưởng lần tư tại Đôha (Cata) được tổ chức vào các ngày 9-13 tháng 11 năm 2001.
- Hội nghị Bộ trưởng lần năm được tổ chức vào các ngày 10-14 tháng 09 năm 2003 tại Cancun, Mêhicô.
- Hội nghị Bộ trưởng lần thứ sáu được tổ chức vào các ngày 13 - 18 tháng 12 năm 2005 tại Hồng Kông.



**Quang cảnh Hội nghị Bộ trưởng của WTO
tại Hồng Kông (2005)**

Nguồn: http://www.braehler.com/images/WTO_conference_web.jpg

2. Cấp thứ hai là Đại Hội đồng (General Council-GC): Giữa hai kỳ Hội nghị Bộ trưởng, các công việc hàng ngày của WTO được đảm nhiệm bởi 3 cơ quan: Đại Hội đồng, Hội đồng Giải quyết Tranh chấp và Hội đồng Rà soát Chính sách Thương mại, gồm các đại sứ hay trưởng phái đoàn của tất cả các thành viên tại Gionevơ. Đại Hội đồng là cơ quan ra quyết định cao nhất của WTO tại Gionevơ, được nhóm họp thường xuyên và hành động nhân danh Hội nghị Bộ trưởng và chịu trách nhiệm trước Hội nghị Bộ trưởng.

Hội đồng Giải quyết Tranh chấp được nhóm họp để xem xét và phê chuẩn các phán quyết về giải quyết tranh chấp do Ban Hội thẩm hoặc Cơ quan Phúc thẩm đệ trình. Hội đồng bao gồm đại diện của tất cả các thành viên (cấp đại sứ hoặc tương đương).

Hội đồng Rà soát Chính sách Thương mại được nhóm họp để thực hiện việc rà soát chính sách thương mại của các thành viên theo cơ chế rà soát chính sách thương mại. Đối với những thành viên có tiềm lực kinh tế lớn, việc rà soát diễn ra khoảng hai đến ba năm một lần. Đối với những thành viên khác, việc rà soát có thể được tiến hành cách quãng hơn.

3. Cấp thứ ba là các Hội đồng Thương mại hoạt động dưới quyền của Đại Hội đồng về nhiều lĩnh vực khác nhau, gồm:

- Hội đồng Thương mại Hàng hoá (Council for Trade in Goods),

- Hội đồng Thương mại Dịch vụ (Council for Trade in Services), và

- Hội đồng về những Vấn đề Thương mại liên quan đến Sở hữu trí tuệ (Council for Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights).



Quang cảnh Hội nghị WTO

Nguồn: www.northbayprogressive.org/.../wto-inside.jpg

Mỗi hội đồng đảm trách một lĩnh vực riêng. Cũng tương tự như Đại Hội đồng, các hội đồng bao gồm đại diện của tất cả các thành viên WTO. Bên cạnh ba hội đồng này còn có sáu ủy ban và cơ quan độc lập khác chịu trách nhiệm báo cáo lên Đại Hội đồng các vấn đề riêng rẽ như thương mại và phát triển, môi trường, các

thỏa thuận thương mại khu vực và các vấn đề quản lý khác. Đáng chú ý là trong số này có Nhóm Công tác về việc Gia nhập, chịu trách nhiệm làm việc với các nước xin gia nhập WTO. Những hội đồng, ủy ban hay nhóm này chịu trách nhiệm trước Đại Hội đồng.

4. Cấp thứ tư là các tiểu ban trực thuộc Đại Hội đồng và các hội đồng. Các tiểu ban này chịu trách nhiệm điều hành việc thực thi Hiệp định WTO về từng lĩnh vực thương mại tương ứng. Tham gia các hội đồng là đại diện của các thành viên.

- Hội đồng Thương mại Hàng hóa có 11 tiểu ban điều hành các công việc chuyên biệt (nông nghiệp, tiếp cận thị trường, các biện pháp chống bán phá giá và trợ cấp...). Ngoài ra, Hội đồng Thương mại Hàng hóa còn có Cơ quan Giám sát hàng dệt may bao gồm 1 chủ tịch, 10 thành viên và các nhóm chuyên biệt khác phụ trách các thông báo, các công ty thương mại quốc gia.

- Hội đồng Thương mại Dịch vụ gồm có các tiểu ban về dịch vụ tài chính, các tiểu ban về các cam kết cụ thể.

- Hội đồng Giải quyết Tranh chấp của Đại Hội đồng có hai tiểu ban là Ban Hội thẩm và Cơ quan Phúc thẩm.

Ngoài ra, do yêu cầu đàm phán của Vòng đàm phán Đôha, WTO đã thành lập Ủy ban Đàm phán Thương mại trực thuộc Đại Hội đồng để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đàm phán. Ủy ban này bao gồm nhiều nhóm làm việc liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

5. Ban Thư ký của WTO gồm 635 nhân viên, đứng đầu là một Tổng Giám đốc, nhiệm kỳ 4 năm. Giúp việc cho Tổng Giám đốc có 4 Phó Tổng Giám đốc. Ban Thư ký WTO (nguyên là Ban Thư ký GATT trước đây), có văn phòng đóng tại Gionevơ, Thụy Sĩ. Địa chỉ chính thức:

World Trade Organization

Centre William Rappard

Rue de Lausanne 154, CH - 1211

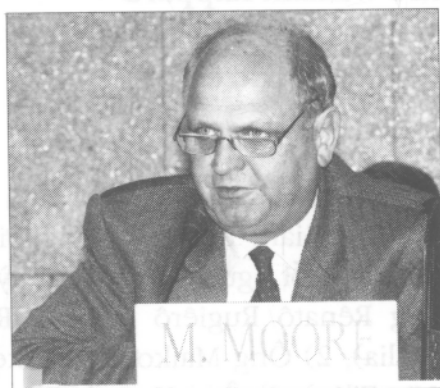
Gionevơ 21, Switzerland.

Nguồn: Website: <http://www.wto.org>.

Kể từ khi ra đời (1.1.1995) đến nay, đã có 3 nhiệm kỳ Tổng Giám đốc với 4 người (nhiệm kỳ 2 có 2 người, mỗi người nửa nhiệm kỳ), là các ông: 1) Ông Rênatô Rugiêrô (Renato Ruggiero; quốc tịch Italia), 2) Ông Maikơ Mo (Mike Moore; quốc tịch Niu Zilân); 3) Ông Xupachai Panichpacdi (Supachai Panitchpakdi; quốc tịch Thái Lan); và 4) Tổng Giám đốc đương nhiệm là Ông Paxcan Lamy (Pascal Lamy; quốc tịch Pháp).



Ông Rênatô Rugiêrô
Tổng Giám đốc WTO nhiệm kỳ 1995-1999



Ông Miko Mo
Tổng Giám đốc WTO nhiệm kỳ 1999 - 2002

Nguồn: www.jisd.ca/sd/wto-issues/pix/2f_moore0220.jpg

Ngoài ra, do yêu cầu đàm phán của Vòng đàm phán Đôha, WTO đã thành lập Ủy ban Đàm phán Thương mại trực thuộc Đại Hội đồng để thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho đàm phán. Ủy ban này bao gồm nhiều nhóm làm việc liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

5. Ban Thư ký của WTO gồm 635 nhân viên, đứng đầu là một Tổng Giám đốc, nhiệm kỳ 4 năm. Giúp việc cho Tổng Giám đốc có 4 Phó Tổng Giám đốc. Ban Thư ký WTO (nguyên là Ban Thư ký GATT trước đây), có văn phòng đóng tại Gionevơ, Thụy Sĩ. Địa chỉ chính thức:

World Trade Organization

Centre William Rappard

Rue de Lausanne 154, CH – 1211

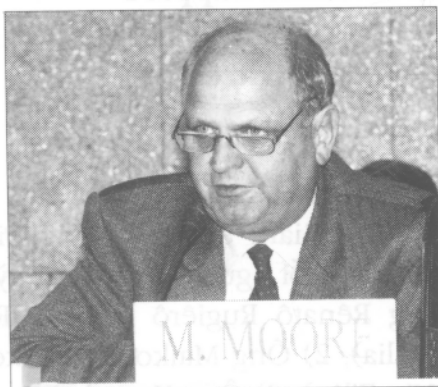
Gionevơ 21, Switzerland.

Nguồn: Website: <http://www.wto.org>.

Kể từ khi ra đời (1.1.1995) đến nay, đã có 3 nhiệm kỳ Tổng Giám đốc với 4 người (nhiệm kỳ 2 có 2 người, mỗi người nửa nhiệm kỳ), là các ông: 1) Ông Rênatô Rugiêrô (Renato Ruggiero; quốc tịch Italia), 2) Ông Maikơ Mo (Mike Moore; quốc tịch Niu Zilân); 3) Ông Xupachai Panichpacdi (Supachai Panitchpakdi; quốc tịch Thái Lan); và 4) Tổng Giám đốc đương nhiệm là Ông Paxcan Lamy (Pascal Lamy; quốc tịch Pháp).



Ông Rênatô Rugiêrô
Tổng Giám đốc WTO nhiệm kỳ 1995-1999

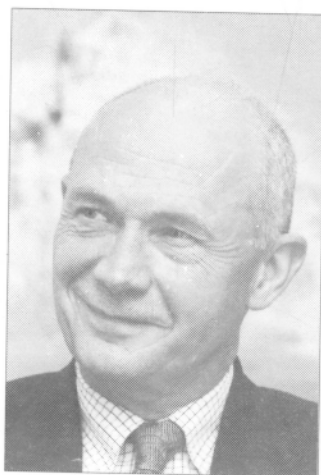


Ông Mikơ Mo
Tổng Giám đốc WTO nhiệm kỳ 1999 - 2002

Nguồn: www.jisd.ca/sd/wto-issues/pix/2f_moore0220.jpg



Ông Xupachai Panichpacdi
Tổng Giám đốc WTO nhiệm kỳ 2002 - 2005



Ông Paxcan Lamy
Tổng Giám đốc WTO nhiệm kỳ 2005 -

Việc ra các quyết định đều do các thành viên đảm trách, do đó Đoàn Thư ký không có thẩm quyền ra quyết định. Nhiệm vụ chính của Đoàn Thư ký là cung ứng kỹ thuật cho các Hội đồng, Ủy ban và Hội nghị Bộ trưởng, hỗ trợ kỹ thuật cho các nước đang phát triển, phân tích tình hình thương mại thế giới và giải thích các công việc của WTO cho công chúng và báo chí.

Đoàn Thư ký cũng trợ giúp về pháp lý cho việc giải quyết tranh chấp và tư vấn cho các chính phủ muốn gia nhập WTO.

4. Cơ chế vận hành

4.1. Cơ chế giải quyết tranh chấp

Là một tổ chức quốc tế dựa trên các nghĩa vụ pháp lý (rule-based), GATT trước kia cũng như WTO hiện nay, đều cần có một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả và công bằng, nhằm bảo đảm để tất cả các thành viên, dù lớn hay nhỏ, dù là nước phát triển hay đang phát triển cũng đều phải tuân thủ "luật chơi chung" của thương mại quốc tế. Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT 1947 đã được hầu hết các chuyên gia về thương mại quốc tế đánh giá rất cao và được công nhận như là một trong những thành công quan trọng nhất của GATT sau gần 50 năm tồn tại. Giáo sư Luật kinh tế quốc tế Eronxto - Unrich Petecxman (Ernst-Ulrich Petersmann), một trong những chuyên gia hàng đầu thế giới về GATT/WTO đã có nhận xét như sau "cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT có tầm quan trọng sống còn đối với việc duy trì một hệ thống thương mại quốc tế mở cửa, bởi vì cơ chế đó không chỉ đơn

thuần giải quyết êm thấm các tranh chấp mà nó còn là công cụ bảo đảm sự tin cậy về mặt pháp lý đối với các cam kết của các chính phủ và quan trọng hơn cả đó là một vũ khí dùng để răn đe những nước chủ trương chính sách ngoại giao thương mại dựa trên sức mạnh". Những nguyên tắc và thủ tục giải quyết tranh chấp của GATT đã được WTO kế thừa và phát triển. Kể từ khi thành lập, Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO đã thực sự trở thành một trong những định chế có quyền lực nhất trên thế giới. Ngay cả các siêu cường như EU, Mỹ cũng phải chấp nhận đưa các tranh chấp của họ ra giải quyết trước WTO và chấp nhận thực hiện các quyết định của Cơ quan giải quyết tranh chấp, mặc dù đôi lúc những nước này đã công khai phản đối lại các quyết định này, một điều khó có thể tưởng tượng tại các tổ chức quốc tế khác.

a) Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT 1947

Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT 1947 được xây dựng trên cơ sở của Điều XXII và Điều XXIII Hiệp định GATT. Điều XXII quy định về thủ tục tư vấn (consultation) giữa các bên ký kết liên quan đến việc áp dụng và thực hiện GATT. Điều XXIII quy định về thủ tục hoà giải (conciliation) giữa các bên có tranh chấp trong trường hợp quyền lợi thương mại của một nước bị vô hiệu

hoá (nullification) hoặc bị suy giảm (impairment) do hành vi của một bên ký kết khác. Hiệp định GATT 1947 quy định cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Đại Hội đồng GATT. Trên thực tế, phần lớn công việc giải quyết tranh chấp được Đại Hội đồng GATT giao phó cho các nhóm công tác vào thời kỳ đầu và từ năm 1952 cho các nhóm chuyên gia.

Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT mang tính chất "hoà giải" nhiều hơn là "tranh tụng", có mục đích làm cho các bên tranh chấp hiểu nhau hơn nhằm đi đến một giải pháp mà hai bên đều chấp nhận được.

Nhiệm vụ hoà giải được giao cho nhóm chuyên gia, bao gồm 3 hoặc 5 thành viên - thường được chọn trong số những nhà ngoại giao làm việc tại phái đoàn đại diện ở Gionevơ hoặc quan chức chính phủ của những nước thứ ba, có kinh nghiệm nhiều năm về những vấn đề của GATT. Nhóm chuyên gia có nhiệm vụ xem xét một cách khách quan thực chất nội dung tranh chấp, việc vi phạm hiệp định (nếu có) và những thiệt hại có thể có đối với một bên tranh chấp và sẽ soạn thảo một báo cáo để trình lên Đại Hội đồng GATT xem xét. Việc thông qua báo cáo được thực hiện theo nguyên tắc đồng thuận. Tuy nhiên, nguyên tắc này cũng đã gây nhiều khó khăn cho cơ chế giải quyết

tranh chấp của GATT vì, về lý thuyết bất kỳ bên ký kết nào cũng có thể phản đối hoặc trì hoãn việc thành lập nhóm chuyên gia và phong tỏa việc thông qua báo cáo. Trong nhiều trường hợp, sự chậm trễ trong việc giải quyết tranh chấp đã không đem lại tác dụng trên thực tế cho bên thắng kiện do sản phẩm hoặc ngành sản xuất bị thiệt hại đã mất khả năng cạnh tranh sau một thời gian giải quyết tranh chấp kéo dài.

Ngoài ra, việc thông qua một số "bộ luật" của Vòng Tôkyô 1979 với những cơ chế giải quyết tranh chấp riêng rẽ (mua sắm chính phủ, hàng không dân dụng...) đã làm ảnh hưởng đến tính thống nhất và làm suy yếu cơ chế giải quyết tranh chấp chung của GATT. Một số tranh chấp mới nảy sinh như tranh chấp về những biện pháp thương mại liên quan đến đầu tư, về vấn đề bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, về thương mại dịch vụ... lại không thuộc thẩm quyền của GATT 1947 và việc giải quyết những tranh chấp đó bên ngoài hệ thống thương mại đa phương nhiều khi đã dẫn đến các biện pháp trừng phạt đơn phương đối với các nước đang phát triển.

b) Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO

Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO được xây dựng trên bốn nguyên tắc: công bằng, nhanh chóng, hiệu quả và chấp nhận được đối với các

bên tranh chấp, phù hợp với mục tiêu bảo toàn các quyền và nghĩa vụ, phù hợp với các hiệp định thương mại có liên quan trên cơ sở tuân thủ các quy phạm của luật pháp, tập quán quốc tế về giải thích điều ước quốc tế.

Ngoài ra, WTO cũng sẽ tiếp tục áp dụng cách giải quyết tranh chấp của GATT 1947 như: tái lập sự cân bằng giữa quyền và nghĩa vụ; giải quyết tích cực các tranh chấp; cấm đơn phương áp dụng các biện pháp trả đũa khi chưa được phép của WTO. Nguyên tắc cấm đơn phương áp dụng các biện pháp trừng phạt có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại của hệ thống thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, nguyên tắc này không bao hàm rõ ràng ý có cấm các thành viên không được đơn phương xác định các hành vi của thành viên khác có vi phạm các hiệp định của WTO hay không.

b.1. Cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO, quy chế "nhóm chuyên gia" và cơ quan phúc thẩm thường trực

- Cơ quan giải quyết tranh chấp (Dispute Settlement Body - DSB): có quyền quyết định thành lập và thông qua báo cáo của nhóm chuyên gia và nhóm phúc thẩm, giám sát việc thực hiện các quyết định về giải quyết tranh chấp, cho phép tạm đình chỉ việc áp dụng các hiệp định thương mại với một nước thành viên, cho phép áp dụng các biện pháp trừng phạt.

- Nhóm chuyên gia (expert group): thực hiện các công việc chính về giải quyết tranh chấp. Các nhóm chuyên gia này do DSB thành lập để giải quyết một vụ tranh chấp cụ thể và giải thể sau khi kết thúc nhiệm vụ. Khác với cơ cấu nhóm chuyên gia thời kỳ GATT 1947 - chủ yếu được ưu tiên lựa chọn trong các quan chức chính phủ các thành viên - nhóm chuyên gia thời WTO được ưu tiên lựa chọn trong số những chuyên gia (expert) độc lập, không làm việc cho chính phủ, có uy tín quốc tế về chính sách hoặc luật thương mại quốc tế. Thành phần của mỗi nhóm chuyên gia từ 3-5 người. Nhiệm vụ của nhóm chuyên gia là giúp cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO làm sáng tỏ nội dung tranh chấp và khuyến nghị một giải pháp để các bên hữu quan giải quyết tranh chấp của họ, phù hợp với các hiệp định thương mại có liên quan. Trong quá trình xem xét sự việc, nhóm chuyên gia có quyền tìm kiếm thông tin từ mọi nguồn và trưng cầu ý kiến giám định của các chuyên gia bên ngoài về những vấn đề kỹ thuật. Toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp từ thời điểm các bên tranh chấp tự thương lượng với nhau cho đến khi nhóm chuyên gia đệ trình báo cáo lên DSB tối đa không quá một năm, trong đó thời gian kể từ thời điểm thành lập nhóm chuyên gia cho đến khi đệ trình báo cáo tối đa không quá sáu

tháng. Báo cáo của nhóm chuyên gia sẽ được gửi đến cho các bên tranh chấp trong vòng sáu tháng, (trong trường hợp tranh chấp liên quan đến những hàng hoá dễ hư hỏng thì trong vòng ba tháng) và gửi đến tất cả các thành viên của WTO sau đó ba tuần. Sau 60 ngày, báo cáo của nhóm chuyên gia sẽ tự động trở thành quyết định của DSB nếu không có sự phản đối nào của tất cả các thành viên WTO, kể cả hai bên tranh chấp.

- Cơ quan phúc thẩm thường trực: Một trong những nét mới của bộ máy giải quyết tranh chấp của WTO là việc thành lập cơ quan phúc thẩm thường trực. Cơ quan này có 7 thành viên, do cơ quan giải quyết tranh chấp bổ nhiệm với nhiệm kỳ 4 năm, là những chuyên gia pháp lý và thương mại quốc tế có kinh nghiệm lâu năm. Cơ quan này có chức năng xem xét theo thủ tục "phúc thẩm" báo cáo của nhóm chuyên gia, theo đề nghị của một trong các bên tranh chấp. Tuy nhiên, phạm vi "phúc thẩm" chỉ áp dụng đối với những kết luận và giải thích pháp lý được đưa ra trong báo cáo của nhóm chuyên gia. Khi có đề nghị xem xét phúc thẩm, cơ quan phúc thẩm thường trực sẽ lập ra một nhóm phúc thẩm riêng biệt cho mỗi một vụ tranh chấp, bao gồm 3 thành viên. Nhóm phúc thẩm có thẩm quyền hoặc giữ nguyên, hoặc thay đổi, hoặc huỷ bỏ những giải thích và kết luận pháp lý nêu trong báo cáo của

nhóm chuyên gia. Báo cáo của nhóm phúc thẩm sẽ được đệ trình lên DSB để thông qua. Việc thông qua báo cáo phúc thẩm được thực hiện theo nguyên tắc đồng thuận và gần như mang tính chất tự động. Các bên tranh chấp có nghĩa vụ thực hiện vô điều kiện quyết định cuối cùng của DSB trên cơ sở báo cáo phúc thẩm. Thời hạn xem xét phúc thẩm là 60 ngày, có thể được gia hạn nhưng không quá 90 ngày.

b.2. Thực hiện quyết định của Cơ quan giải quyết tranh chấp và áp dụng biện pháp trả đũa

Quyết định về giải quyết tranh chấp được DSB thông qua theo nguyên tắc đồng thuận có giá trị pháp lý và có tính cưỡng chế thi hành đối với các bên tranh chấp. Thông thường thì bên thua kiện có nghĩa vụ bãi bỏ các quy định hoặc chấm dứt áp dụng các biện pháp mà nhóm chuyên gia kết luận là vi phạm điều khoản trong các hiệp định có liên quan của WTO. Để bảo đảm là bên thua kiện sẽ thực hiện nghiêm túc quyết định của DSB và để tránh tình trạng "rơi vào im lặng", WTO đề ra một cơ chế theo dõi và giám sát việc thực hiện quyết định trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông qua báo cáo của nhóm chuyên gia. Bên thua kiện phải thông báo cho DSB biết về những biện pháp mà nước này dự định áp dụng để thực hiện khuyến nghị của nhóm chuyên gia. Nếu nước này vì lý do

nào đó không thể thực hiện ngay khuyến nghị của nhóm chuyên gia thì DSB có thể cho phép nước này được thực hiện trong một thời hạn "hợp lý". Và nếu trong thời hạn "hợp lý" đó bên thua kiện vẫn không thể thực hiện được khuyến nghị của nhóm chuyên gia thì nước này có nghĩa vụ thương lượng với bên thắng kiện về mức độ bồi thường thiệt hại, ví dụ như giảm thuế quan đối với một sản phẩm nào đó có lợi cho bên thắng kiện. Nếu trong vòng 20 ngày kể từ ngày chấm dứt thời hạn hợp lý, các bên tranh chấp không đạt được thỏa thuận về mức độ bồi thường thì bên thắng kiện có quyền yêu cầu DSB cho phép áp dụng các biện pháp trả đũa, cụ thể là tạm ngưng việc cho bên thua kiện hưởng những nhân nhượng thuế quan hoặc tạm ngưng thực hiện những nghĩa vụ đối với bên thua kiện theo hiệp định có liên quan.

Biện pháp trả đũa phải tương ứng với mức độ thiệt hại và phải được thực hiện trong lĩnh vực (sector) thương mại mà bên thua kiện bị thiệt hại. Để bảo đảm tính hiệu quả của các biện pháp trả đũa và rút kinh nghiệm, WTO quy định: trong trường hợp việc áp dụng biện pháp trả đũa mà lĩnh vực bị thiệt hại là không thực tế hoặc không có hiệu quả, thì bên thắng kiện có quyền yêu cầu DSB cho phép trả đũa trong một lĩnh vực khác (trả đũa chéo). Chẳng hạn, một

nước đang phát triển sẽ khó có thể áp dụng một cách hiệu quả biện pháp trả đũa trong lĩnh vực thương mại hàng hoá đối với một nước phát triển, nhưng nếu trả đũa trong lĩnh vực thương mại dịch vụ hoặc sở hữu trí tuệ thì có thể sẽ hiệu quả hơn. Hơn thế nữa, trong một số trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, bên thắng kiện còn có thể yêu cầu DSB cho phép trả đũa trong những lĩnh vực thuộc các hiệp định thương mại khác với hiệp định thương mại mà bên thua kiện vi phạm. Tuy nhiên, để bảo đảm sự công bằng và trong trường hợp có tranh chấp về mức độ trả đũa, WTO cũng dành cho bên thua kiện quyền đưa tranh chấp nói trên ra giải quyết theo phương thức trọng tài. Quyết định trọng tài về vấn đề này là quyết định cuối cùng và có giá trị thi hành đối với tất cả các bên.

b.3. Các phương thức giải quyết tranh chấp khác

Ngoài cơ chế của DSB, các thành viên WTO còn có thể sử dụng những phương thức giải quyết tranh chấp khác trong công pháp quốc tế như trọng tài liên quốc gia (interstate arbitration), trung gian (mediation) và hoà giải (conciliation). Điều 25 Thỏa thuận DSU quy định các thành viên có thể giải quyết tranh chấp với nhau thông qua trọng tài đối với những tranh chấp, nếu các thành viên này thỏa thuận nhất trí sử dụng cơ chế này và chấp nhận tuân thủ quyết định của trọng tài.

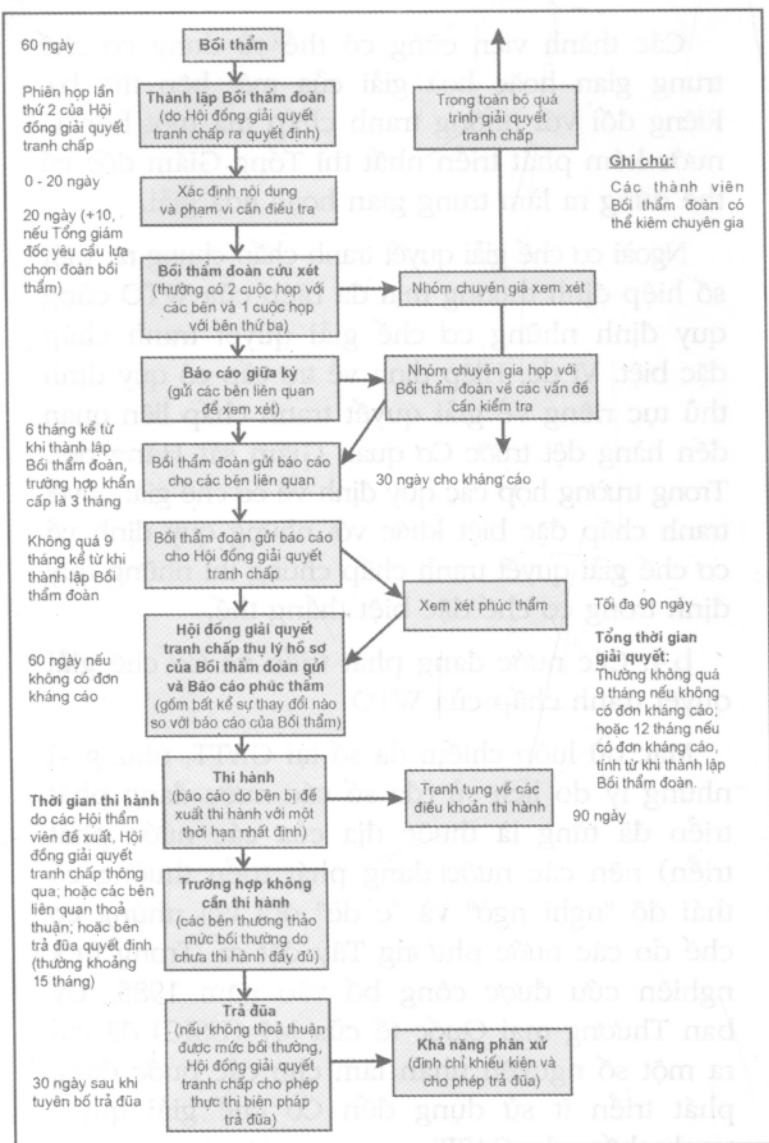
Các thành viên cũng có thể sử dụng cơ chế trung gian hoặc hoà giải của một bên thứ ba. Riêng đối với những tranh chấp mà một bên là nước kém phát triển nhất thì Tổng Giám đốc có thể đứng ra làm trung gian hoặc hoà giải.

Ngoài cơ chế giải quyết tranh chấp chung ra, một số hiệp định thương mại đa biên của WTO cũng quy định những cơ chế giải quyết tranh chấp đặc biệt. Ví dụ, Hiệp định về trợ cấp có quy định thủ tục riêng về giải quyết tranh chấp liên quan đến hàng dệt trước Cơ quan Giám sát Hàng dệt. Trong trường hợp các quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp đặc biệt khác với những quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp chung thì những quy định trong cơ chế đặc biệt thắng thế.

b.4. Các nước đang phát triển và Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO

Mặc dù luôn chiếm đa số tại GATT, nhưng vì những lý do lịch sử (đa số các nước đang phát triển đã từng là thuộc địa của các nước phát triển) nên các nước đang phát triển thường có thái độ "ngại" và "e dè" đối với những cơ chế do các nước phương Tây đặt ra. Trong một nghiên cứu được công bố vào năm 1985, Ủy ban Thương mại Quốc tế của Mỹ (USIC) đã chỉ ra một số nguyên nhân làm cho các nước đang phát triển ít sử dụng đến Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT:

Sơ đồ 2: THỦ TỤC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA WTO



- Thứ nhất, các nước đang phát triển không có đội ngũ chuyên gia pháp lý có chuyên môn và kinh nghiệm trong việc tham gia xử lý các tranh chấp thương mại quốc tế và cũng không có khả năng tài chính để đi thuê các chuyên gia phương Tây;

- Thứ hai, tâm lý lo sợ rằng nếu đi kiện cáo các nước phát triển thì có khi họ phải chịu thiệt nhiều hơn là được lợi, "chưa được vạ thì má đã sưng". Sự phụ thuộc vào thị trường và các nguồn giúp đỡ về tài chính của phương Tây là một trong những lý do khiến các nước đang phát triển rất ngại va chạm với các nước phát triển và nếu có tranh chấp thì các nước này chủ trương xử lý song phương, kín đáo và thường là sẵn sàng nhượng bộ;

- Thứ ba, các nước đang phát triển nhận thức được rằng cho dù họ có thắng kiện và dám dừng cảm áp đặt các biện pháp trả đũa hợp pháp chẳng nữa thì cũng không đem lại hiệu quả và có thể có một ảnh hưởng tiêu cực đến cách cư xử của các nước phát triển;

- Thứ tư, tuy tham gia GATT ngay từ khi mới thành lập, nhưng các nước đang phát triển vẫn còn giữ thái độ lưỡng lự trong tiến trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Đa số các nước này cho rằng Cơ chế giải quyết tranh chấp của

GATT cũng chỉ là một trong những công cụ của các nước phương Tây sử dụng để ép buộc họ mở cửa thị trường.

Vì những lý do nói trên, quan điểm chung của các nước đang phát triển đối với Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT trong khoảng 30 năm (từ 1948-1979) là "phớt lờ" cơ chế này. Trong khoảng thời gian này, số vụ kiện của các nước đang phát triển chỉ chiếm có 12% tổng số các vụ kiện tại GATT và đa số là kết thúc thông qua thương lượng trước khi nhóm chuyên gia của GATT thông qua báo cáo cuối cùng.

Chỉ đến thời kỳ sau Vòng Tôkyô (sau năm 1979), các nước đang phát triển, đặc biệt là một số nước công nghiệp hoá mới (NIC) như Braxin, Mêhicô, Ấn Độ, Achentina, mới thực sự quan tâm và sử dụng thường xuyên hơn Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT. Sự thay đổi này xuất phát từ những lý do sau. Thứ nhất, sự giảm sút của thương mại thế giới những năm 1970 do tác động của hai cuộc khủng hoảng dầu lửa đã dẫn đến việc trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ ở hầu hết các nước công nghiệp phát triển. Thứ hai, quá trình công nghiệp hoá tại một số nước đang phát triển đã đem lại những thành quả đầu tiên, nổi bật nhất là trong một số ngành công nghiệp chế biến, các nước NIC đã đạt

được ưu thế cạnh tranh với sản phẩm cùng loại của phương Tây và đã bắt đầu dư thừa năng lực sản xuất trong một số lĩnh vực như may mặc, điện tử dân dụng, thép. Các nước này bắt đầu nhận thức được cần phải sử dụng nhiều công cụ để tiếp cận thị trường tiêu thụ của các nước phương Tây và khi cần thiết sử dụng cả Cơ chế giải quyết tranh chấp. Ngoài ra việc thành lập một Bộ phận Pháp lý (Legal Office) trực thuộc Ban Thư ký GATT đã giúp cung cấp những trợ giúp kỹ thuật có hiệu quả cho các nước đang phát triển trong việc nghiên cứu về cơ cấu thể chế và pháp lý của GATT và tư vấn pháp lý cho các nước này trong quá trình chuẩn bị các tài liệu và thủ tục khiếu kiện. (Xem sơ đồ 2).

Trong vòng 15 năm (1979-1994), số lượng các vụ kiện của các nước đang phát triển chống lại các nước phát triển đã tăng lên đến 25 % tổng số các vụ kiện tại GATT (25/117 vụ).

Ở Vòng đàm phán Uruguay, Braxin đã đưa ra đề nghị cần thiết phải áp dụng nguyên tắc đối xử đặc biệt đối với các nước đang phát triển khi áp dụng Cơ chế giải quyết tranh chấp của GATT. Đề nghị này đã được chấp nhận và thể hiện trong Thoả thuận về Cơ chế giải quyết tranh chấp WTO. Cụ thể như sau:

WTO thường thức

- Các nước đang phát triển có thể yêu cầu Tổng Giám đốc WTO đứng ra làm trung gian, hoà giải trong trường hợp có tranh chấp với nước phát triển;

- Trong thành phần của nhóm chuyên gia nhất thiết phải có một thành viên là công dân của một nước đang phát triển, trừ khi nước đang phát triển có liên quan không yêu cầu như vậy;

- Thời gian để giải quyết tranh chấp với các nước đang phát triển có thể được kéo dài hơn so với quy định chung;

- Các nước phát triển cần có thái độ kiềm chế khi áp dụng các biện pháp trả đũa với bên thua kiện là nước đang phát triển;

- Các nước đang phát triển có thể được phép áp dụng các biện pháp trả đũa chéo đối với bên thua kiện là nước phát triển;

- Các nước đang phát triển có thể yêu cầu Ban Thư ký WTO trợ giúp pháp lý khi có tranh chấp;

- Các nước đang phát triển có thể áp dụng các thủ tục giải quyết tranh chấp được Đại Hội đồng GATT thông qua theo Quyết định ngày 5-4-1966.

Các nước đang phát triển đã nhanh chóng nhận thức được lợi ích từ việc sử dụng Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO và chỉ trong vòng 5 năm đầu khi thành lập, các nước đang phát triển đã trở thành nhóm các nước sử dụng

nhiều nhất cơ chế giải quyết tranh chấp mới của WTO.

Tính đến ngày 31-12-1998, các nước đang phát triển dẫn đầu số lượng các vụ kiện (37%) nhiều hơn Mỹ (34%) và EU (21%) và 80% trong số đó kết thúc thắng lợi. Có thể nói, Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO được các nước đang phát triển sử dụng như một công cụ có hiệu quả để giải quyết tranh chấp thương mại với các nước phát triển. Và xét về toàn cục thì Cơ chế này là một bước phát triển tiến bộ theo hướng công bằng hơn trong quan hệ thương mại quốc tế. (Xem: *Thông tin cơ bản về tổ chức thương mại thế giới và quan hệ với Việt Nam*. Nguồn: http://www.mofa.gov.vn/vi/ctc_quocte.)

4.2. Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại

Một trong những yêu cầu cơ bản đối với những công ty tham gia vào thương mại quốc tế là tính ổn định và có thể dự đoán trước của chính sách và hệ thống pháp lý về thương mại. Trong WTO, hai mục tiêu này được thực hiện thông qua Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại, đạt được tại Vòng đàm phán Uruguay và đã được áp dụng tạm thời từ năm 1989 theo quyết định của Hội nghị Bộ trưởng đánh giá giữa kỳ tại Montréal,

Canada. Nội dung chính của Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại là xem xét định kỳ, đánh giá chính sách và thực tiễn thương mại của tất cả các thành viên WTO. Việc kiểm điểm thực hiện theo nguyên tắc thành viên có vị trí càng quan trọng trong thương mại quốc tế thì càng phải kiểm điểm thường xuyên hơn các thành viên khác. Vì vậy, bốn cường quốc thương mại lớn nhất thế giới là Liên minh Châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada, sẽ kiểm điểm 2 năm/lần, 16 thành viên xếp tiếp theo sau đó sẽ kiểm điểm 4 năm/lần. Trung bình một năm có khoảng 20 thành viên phải kiểm điểm chính sách thương mại.

Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại khác với Cơ chế giải quyết tranh chấp là không có quyền cưỡng chế hoặc giải thích các điều khoản của các Hiệp định của WTO.

Mục đích của Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại là thông qua cơ chế kiểm điểm giúp các thành viên tuân thủ các luật lệ, quy định của WTO và các cam kết riêng của mình. Đồng thời, nhân dịp kiểm điểm này, các thành viên có cơ hội giải thích và làm cho các thành viên khác hiểu biết hơn về chính sách và thực tiễn thương mại của mình cũng như về những khó khăn mà thành viên đó có thể gặp phải khi thực hiện các cam kết của mình.

Việc kiểm điểm chính sách thương mại được tiến hành trên cơ sở hai báo cáo, một do Ban Thư ký WTO soạn thảo và một do thành viên kiểm điểm soạn thảo. Báo cáo của Ban Thư ký được soạn thảo theo mẫu, bao gồm phần "Nhận xét khái quát" và 4 chương về môi trường kinh tế, các khía cạnh thể chế và ra quyết định về thương mại và đầu tư, các biện pháp thực hiện chính sách và thực tiễn thương mại trong từng lĩnh vực. Để đảm bảo tính đúng đắn về những thông tin nêu trong báo cáo, Ban Thư ký sẽ cử một đoàn quan chức đi thăm thành viên kiểm điểm để thảo luận và kiểm tra lại các số liệu và thông tin có liên quan đến chính sách thương mại của thành viên này.

Báo cáo của thành viên kiểm điểm có tên gọi là "Tuyên bố về chính sách" có nội dung chính là giới thiệu khái quát về những mục tiêu và phương hướng chính trong chính sách thương mại của mình và đánh giá về triển vọng trong tương lai. Hai báo cáo nói trên sẽ được các thành viên WTO xem xét, thảo luận tại phiên họp của Cơ quan kiểm điểm. Thành viên kiểm điểm sẽ phải trả lời hoặc giải thích về những điểm nêu trong báo cáo của Ban Thư ký. Phần nhận xét khái quát trong báo cáo của Ban Thư ký và kết luận cuối cùng của chủ tịch phiên họp được công

bố công khai và đưa lên trang chủ của WTO trên Internet ([http: www.wto.org.](http://www.wto.org))

Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại đóng một vai trò rất quan trọng trong hệ thống thương mại đa phương. Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại được coi là diễn đàn duy nhất, nơi tất cả các thành viên phải định kỳ "tự kiểm điểm" về chính sách và thực tiễn thương mại của mình trước tất cả các thành viên khác. Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại cũng là cơ hội để các thành viên, đặc biệt là các nước đang phát triển nhận sự trợ giúp kỹ thuật của Ban Thư ký WTO, tìm hiểu về các chính sách thương mại của các thành viên khác. Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại cũng giúp các thành viên thúc đẩy các cải cách thương mại cần thiết nhân dịp kiểm điểm việc thực hiện những cam kết thương mại. Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại cũng thúc đẩy quá trình minh bạch hoá trong việc ra quyết định và luật lệ về thương mại tại các nước, lãnh thổ thành viên. Tuy nhiên, Hiệp định về Cơ chế kiểm điểm chính sách thương mại cũng nói rõ "minh bạch hoá" là vấn đề "chính trị nội bộ" của mỗi thành viên và phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, có tính đến sự khác biệt về hệ thống chính trị và luật pháp của từng thành viên.



III. WTO

QUY TRÌNH KẾT NẠP THÀNH VIÊN



Tổng Giám đốc WTO Paxcan Lamy và Bộ trưởng Thương mại Trương Đình Tuyển trao đổi văn kiện nghị định thư gia nhập của WTO. Ảnh: Reuters

Nguồn: <http://vietnamnet.vn/chinhtri/2006/11/630984/>

1. Tư cách thành viên WTO

Tuy là một tổ chức quốc tế liên chính phủ nhưng thành viên của WTO không chỉ có các quốc gia có chủ quyền mà có cả những lãnh thổ riêng biệt, ví dụ như EU, Hồng Kông, Macao.

Có hai loại thành viên theo quy định của hiệp định về WTO: thành viên sáng lập và thành viên gia nhập. Thành viên sáng lập gồm những nước (lãnh thổ) là các bên ký kết GATT 1947 và phải ký, phê chuẩn Hiệp định về WTO trước ngày 31-12-1994 (tất cả các bên ký kết GATT 1947 đều đã trở thành thành viên sáng lập của WTO). Thành viên gia nhập là các nước hoặc lãnh thổ gia nhập Hiệp định WTO sau ngày 1-1-1995. Các nước (lãnh thổ) này phải đàm phán về các điều kiện gia nhập với tất cả các thành viên của WTO và quyết định gia nhập phải được Đại Hội đồng WTO bỏ phiếu thông qua với ít nhất hai phần ba số phiếu thuận.

Khác với việc gia nhập, việc rút khỏi WTO phụ thuộc hoàn toàn vào quyết định riêng của từng thành viên. Điều XV Hiệp định về WTO quy định việc rút khỏi WTO bao hàm cả việc rút khỏi tất cả các hiệp định thương mại đa phương và sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ ngày WTO nhận được thông báo bằng văn bản về việc rút. Thượng viện Mỹ khi bỏ phiếu cho phép Tổng thống phê chuẩn Hiệp định WTO đã thông qua quyết định về việc nước này sẽ rút khỏi WTO nếu một uỷ ban đặc biệt bao gồm năm cựu thẩm phán liên bang của Mỹ kết luận rằng Mỹ đã bị cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO xử cho thua một cách "phi lý" hoặc các quyền lợi cơ bản của Mỹ đã bị "vi phạm" trong ba quyết định liên tiếp của cơ quan này. Việc EU rút khỏi WTO phức tạp hơn vì Uỷ ban Châu Âu (cơ quan hành pháp của Liên minh Châu Âu) không có thẩm quyền thay mặt cho tất cả các nước thành viên EU để ra một quyết định như vậy. Đây là một vấn đề còn đang tranh cãi giữa các chuyên gia pháp lý của EU. Một số cho rằng EU chỉ có thể rút khỏi WTO khi tất cả các nước thành viên EU đều rút khỏi tổ chức này. Một số khác cho rằng chỉ cần một hoặc một số thành viên chủ chốt của EU như Đức, Pháp, Anh... rút khỏi WTO cũng đủ

để cho EU không còn tư cách đại diện cho 25 nước thành viên tại tổ chức này.

Ngân sách hoạt động của WTO do tất cả các thành viên đóng góp trên cơ sở tương ứng với phần của mỗi nước trong thương mại quốc tế. Tỷ lệ đóng góp tối thiểu là 0,03% ngân sách của WTO.



Việt Nam hoàn tất thủ tục cuối cùng gia nhập WTO

Nguồn: <http://vietnamnet.vn>

2. Gia nhập WTO

Khi có một nước nộp đơn xin gia nhập, WTO sẽ thành lập ra một ban công tác về việc gia nhập của nước đó. Tất cả các thành viên WTO đều có thể cử đại diện tham gia ban công tác này.

Chính phủ nước gia nhập sẽ phải trình bày toàn bộ hệ thống chính sách kinh tế và thương mại của mình liên quan đến việc thực hiện các hiệp định của WTO sau này. Tập hợp các thông tin đó được nêu trong một văn bản gọi là Bị vong lục.

Sau khi nhận được Bị vong lục của nước gia nhập, ban công tác sẽ gửi Bị vong lục đó đến tất cả các thành viên WTO để các nước này có thể đặt ra những câu hỏi yêu cầu làm rõ thêm về những vấn đề mình quan tâm. Nước gia nhập có nghĩa vụ phải trả lời toàn bộ các câu hỏi đó. Việc trả lời câu hỏi cũng có ý nghĩa cập

nhật lại những thông tin nêu trong Bị vong lục đã bị lạc hậu.

Sau khi hoàn thành việc trả lời các câu hỏi, nước gia nhập sẽ bước vào đàm phán chính thức với các thành viên WTO thông qua các cuộc họp của ban công tác. Số lượng các cuộc họp này không ấn định trước nên quá trình gia nhập nhanh hay chậm tùy thuộc vào giai đoạn này. Có những nước chỉ mất một vài năm để trở thành thành viên của WTO, có những nước phải nhiều thời gian hơn mà vẫn chưa vượt qua giai đoạn này. Điển hình là trường hợp của Trung Quốc, bắt đầu đàm phán từ năm 1987, đến cuối năm 2001 mới trở thành thành viên chính thức của WTO.

Ngoài các cuộc họp của ban công tác, nước gia nhập còn phải tiến hành các cuộc đàm phán song phương với các đối tác thương mại chính. Cần phải có các cuộc đàm phán song phương này vì mỗi nước lại có những mối quan tâm khác nhau đối với nước gia nhập. Tuy nhiên, những kết quả đàm phán song phương này một khi đã trở thành cam kết thì lại được áp dụng cho tất cả các thành viên WTO.

Thông thường, các nước khi nộp đơn gia nhập WTO đệ trình một văn bản gọi là "Bản chào ban đầu". Bản chào ban đầu là danh mục những cam kết nghĩa vụ mà nước gia nhập dự

WTO thường thức

kiến sẽ chấp hành khi trở thành thành viên của WTO. Bản chào này thường bao quát hầu hết các lĩnh vực (thuế quan, phi thuế quan, dịch vụ, đầu tư, quyền sở hữu trí tuệ, trợ cấp, v.v.), có tính đến yêu cầu của các thành viên Ban Công tác gia nhập.

Bản chào ban đầu được nước gia nhập đưa ra trước khi bắt đầu các cuộc đàm phán về mở cửa thị trường và là cơ sở để tiến hành các cuộc đàm phán về mở cửa thị trường. Trải qua quá trình đàm phán, những cam kết, nghĩa vụ trong bản chào này sẽ được sửa đổi dần để trở thành cam kết chính thức khi kết thúc đàm phán và nước gia nhập trở thành thành viên WTO.

Nhìn chung, những thành viên gia nhập sau này đều phải trải qua thời gian đàm phán và chuẩn bị kéo dài nhiều năm trước khi được chính thức công nhận là thành viên chính thức của WTO. Trường hợp ngắn nhất là Cộng hòa Kươguxtan: 2 năm 10 tháng, còn trường hợp dài nhất đến nay là Trung Quốc: 15 năm 5 tháng (1986 - 2001); các nước khác như Campuchia: 9 năm (1994 - 2003); gần đây nhất là thành viên thứ 149, Ả-rập Xê-út: 12 năm. Trường hợp của Việt Nam là 11 năm (1995 - 2006). Liên bang Nga đến nay đã qua 13 năm (từ 1993) nhưng vẫn chưa kết thúc.



IV. WTO

VIỆT NAM TRÊN CON ĐƯỜNG HỘI NHẬP



Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An gặp Tổng
Giám đốc WTO Xupachai Panichpacdi để thảo
luận việc Việt Nam gia nhập WTO tại Giơnevơ
(Thụy Sĩ) ngày 23 tháng 3 năm 2005

Nguồn: [http://www.mofa.gov.vn/en/nr040807104143/
nr040807105001/ns050325143950](http://www.mofa.gov.vn/en/nr040807104143/nr040807105001/ns050325143950)

1. Tiến trình gia nhập của Việt Nam

Sau khi Việt Nam nộp đơn gia nhập vào tháng 1-1995, Đại Hội đồng WTO đã thành lập Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO do ông Seung Ho (Hàn Quốc) làm chủ tịch.

**Ông Seung Ho,
Trưởng Ban Công tác
về việc gia nhập WTO
của Việt Nam**



Việt Nam đã nộp Bị vong lục về Chế độ ngoại thương (9/1996) giới thiệu tổng quan về nền kinh tế, các chính sách kinh tế vĩ mô, cơ sở hoạch định và thực thi chính sách, thông tin chi tiết về các chính sách liên quan tới thương mại hàng hoá, dịch vụ và quyền sở hữu trí tuệ.

Việt Nam đã trả lời nhiều câu hỏi nhằm làm rõ nội dung chính sách, bộ máy quản lý và thực thi chính sách của Việt Nam, đồng thời cung cấp nhiều thông tin khác theo các biểu mẫu do WTO quy định về hỗ trợ, trợ cấp trong công-nông nghiệp, các doanh nghiệp có đặc quyền, các biện pháp đầu tư không phù hợp với quy định của WTO, thủ tục hải quan, hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ v.v.

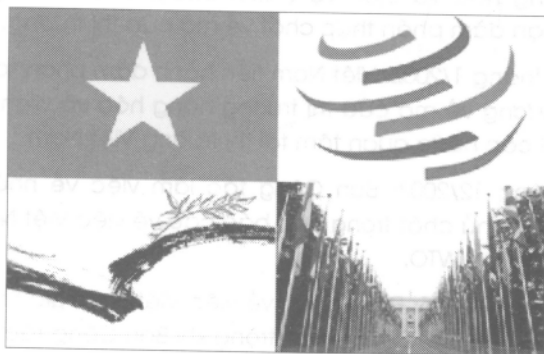
Ban Công tác đã tổ chức 14 phiên họp (7/1998, 12/1998, 7/1999, 11/2000, 4/2002, 5/2003, 10/2003, 6/2004, 12/2004, 5/2005, 9/2005, 3/2006, 7/2006 và 10/2006) tại trụ sở WTO (Giơnevơ, Thụy Sĩ) để đánh giá tình hình chuẩn bị của Việt Nam và để Việt Nam có thể trực tiếp giải thích chính sách. Tại phiên đàm phán thứ 9, Việt Nam đã đệ trình để các bên thảo luận bản dự thảo lần đầu "Báo cáo của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO" (văn bản quan trọng trong bộ tài liệu cuối cùng về việc gia nhập của Việt Nam được Ban Công tác đưa lên Đại Hội đồng hoặc Hội nghị Bộ trưởng công nhận địa vị thành viên WTO của Việt Nam).

Từ tháng 1/2002, Việt Nam tiến hành đàm phán song phương về mở cửa thị trường hàng hoá và dịch vụ với các nước quan tâm tới thị trường Việt Nam.



Ngày 31 tháng 5 năm 2005, tại dinh Thống Nhất (Thành phố Hồ Chí Minh) Việt Nam và Hoa Kỳ đã ký kết một "Hiệp định song phương mang tính lịch sử", đẩy tới một bước gần hơn trên con đường Việt Nam gia nhập WTO

Nguồn: <http://www.vn.vn>



WTO đón chào Việt Nam là thành viên thứ 150

Nguồn: <http://vietnamnet.vn/chinhtri/2006/11/630984>.

LỊCH TRÌNH GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM

- Ngày 4/1/1995: Việt Nam nộp đơn xin gia nhập WTO.
- Ngày 31/1/1995: Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO được thành lập với sự tham gia của trên 20 thành viên, hiện tăng lên đến gần 40.
- Tháng 9/1996: Việt Nam nộp bị vong lục về chế độ ngoại thương.
- Từ tháng 3 đến 8/1998: Việt Nam đã trả lời nhiều câu hỏi nhằm làm rõ nội dung chính sách, bộ máy quản lý và thực thi chính sách của Việt Nam. Đoàn đàm phán Việt Nam đã phải trả lời hơn 2.000 câu hỏi có liên quan đến chính sách thương mại, kinh tế, đầu tư.
- Từ tháng 7/1998 đến 10/2006: Ban Công tác tổ chức 13 phiên họp để đánh giá tình hình chuẩn bị của Việt Nam.
- 8/2001: Chính thức đưa ra bản chào ban đầu về hàng hóa và dịch vụ (Initial Offer), bước vào giai đoạn đàm phán thực chất về mở cửa thị trường.
- Từ tháng 1/2002: Việt Nam tiến hành đàm phán song phương về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ với các nước quan tâm tới thị trường Việt Nam.
- Tháng 12/2003: Ban Công tác làm việc về những điểm chủ chốt trong bản báo cáo về việc Việt Nam gia nhập WTO.
- Tháng 9/2005: Đàm phán về việc Việt Nam gia nhập WTO đạt bước tiến quan trọng khi Ban Công tác lần đầu tiên xét duyệt báo cáo về việc Việt Nam gia nhập WTO.

- Ngày 27/3/2006: Ban Công tác tuyên bố đàm phán về việc Việt Nam gia nhập WTO bước vào "giai đoạn cuối".
- Ngày 31/5/2006: Ký thoả thuận chính thức kết thúc đàm phán song phương với Mỹ, đối tác cuối cùng trong số 28 đối tác có yêu cầu.
- Ngày 26/10/2006: Phiên đàm phán đa phương cuối cùng về việc Việt Nam gia nhập WTO đã thông qua toàn bộ hồ sơ gia nhập WTO của Việt Nam.
- Ngày 7/11/2006: Đại Hội đồng WTO bỏ phiếu thông qua hồ sơ gia nhập của Việt Nam và tiến hành lễ kết nạp Việt Nam thành thành viên chính thức của WTO.



Nâng ly chúc mừng thành công của đoàn đàm phán Việt Nam.

(Ảnh: Reuters)

Nguồn: <http://vietnamnet.vn/chinhtri/2006/11/630984>.

Trải qua 11 năm đàm phán gia nhập WTO, Việt Nam đã tiến hành hơn 200 cuộc đàm phán. Trong đó đàm phán đa phương có 14 phiên nhằm minh bạch hóa các chính sách và đi đến cam kết các chính sách kinh tế vĩ mô phù hợp với các hiệp định của WTO khi gia nhập. Đàm phán song phương có 28 đối tác; nước nhanh nhất có 3 phiên, nước chậm nhất kéo dài đến 13 phiên. Đàm phán gia nhập WTO là cuộc đàm phán dài nhất mà Việt Nam đã tiến hành với các tổ chức quốc tế. Trước đây, đàm phán với ASEAN, Việt Nam mất hai năm, Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ mất bốn năm.

2. Cam kết của Việt Nam

Bộ văn kiện gia nhập WTO của Việt Nam, được Ban Công tác phê chuẩn vào ngày 26/10/2006 (trước khi Đại Hội đồng chính thức bỏ phiếu thông qua việc kết nạp chính thức Việt Nam vào 7/11), bao gồm các tài liệu:

- Báo cáo của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO;
- Biểu cam kết về thương mại hàng hóa (bao gồm cam kết về thuế nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan và trợ cấp nông nghiệp);
- Biểu cam kết về thương mại dịch vụ;
- Dự thảo Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam (để Đại Hội đồng WTO xem xét và thông qua chính thức).

Sau đây là tóm tắt những cam kết chính của Việt Nam khi gia nhập WTO:

1. Cam kết đa phương:

Việt Nam đồng ý tuân thủ toàn bộ các hiệp định và các quy định mang tính ràng buộc của WTO từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên, do là nước đang phát triển ở trình độ thấp, lại đang trong quá trình chuyển đổi nên Việt Nam đã yêu cầu và WTO đã chấp nhận cho hưởng một thời gian chuyển đổi để thực hiện một số cam kết có liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), trợ cấp cho phi nông nghiệp, quyền kinh doanh, v.v. Cam kết chính thức như sau:

1.1. Kinh tế phi thị trường: Việt Nam chấp nhận bị coi là nền kinh tế phi thị trường trong 12 năm (không muộn hơn 31/12/2018). Tuy nhiên, trước thời điểm trên, nếu chứng minh được với đối tác nào đó là kinh tế Việt Nam đã hoàn toàn hoạt động theo cơ chế thị trường thì đối tác đó sẽ ngừng áp dụng chế độ "phi thị trường". Chế độ "phi thị trường" nói trên chỉ có ý nghĩa trong các vụ kiện chống bán phá giá. Các thành viên WTO không có quyền áp dụng cơ chế tự vệ đặc thù (là cơ chế khác với cơ chế chung trong WTO mà một số nước có nền kinh tế phi thị trường khi gia nhập WTO phải chịu) đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam, kể cả trong thời gian bị coi là nền kinh tế phi thị trường.

1.2. Dệt may: các thành viên WTO sẽ không được áp dụng hạn ngạch dệt may đối với Việt Nam khi vào WTO. Riêng trường hợp vi phạm quy định WTO về trợ cấp bị cấm đối với hàng dệt may thì một số nước có thể có biện pháp trả đũa nhất định. Ngoài ra, thành viên WTO cũng sẽ không được áp dụng tự vệ đặc biệt đối với hàng dệt may của Việt Nam.

1.3. Trợ cấp phi nông nghiệp: Việt Nam đồng ý bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định WTO như trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nội địa hóa. Tuy nhiên, với các ưu đãi đầu tư dành cho hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO, Việt Nam được bảo lưu thời gian quá độ là 5 năm (trừ ngành dệt may).

1.4. Trợ cấp nông nghiệp: Việt Nam cam kết không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên, Việt Nam bảo lưu quyền được hưởng một số quy định riêng của WTO dành cho nước đang phát triển trong lĩnh vực này. Đối với loại hỗ trợ mà WTO quy định phải cắt giảm, nhìn chung Việt Nam duy trì được ở mức không quá 10% giá trị sản lượng. Ngoài mức này, Việt Nam còn bảo lưu thêm một số khoản hỗ trợ nữa vào khoảng 4.000 tỷ đồng mỗi năm. Có thể nói, trong nhiều năm tới, ngân

sách của Nhà nước Việt Nam cũng chưa đủ sức để hỗ trợ cho nông nghiệp ở mức này.

Các loại trợ cấp mang tính chất khuyến nông hay trợ cấp phục vụ phát triển nông nghiệp được WTO cho phép nên Việt Nam được áp dụng không hạn chế.

1.5. Quyền kinh doanh (quyền xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa): Tuân thủ quy định của WTO, Việt Nam đồng ý cho doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài được quyền xuất, nhập khẩu hàng hóa như người Việt Nam kể từ khi gia nhập, trừ đối với các mặt hàng thuộc danh mục thương mại nhà nước như: xăng dầu, thuốc lá điếu, xì gà, băng đĩa hình, báo chí và một số mặt hàng nhạy cảm khác mà Việt Nam chỉ cho phép sau một thời gian chuyển đổi như gạo và dược phẩm.

Việt Nam đồng ý cho phép doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam được đăng ký quyền xuất, nhập khẩu tại Việt Nam. Quyền xuất, nhập khẩu chỉ là quyền đứng tên trên tờ khai hải quan để làm thủ tục xuất, nhập khẩu.

Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài sẽ không được tự động tham gia vào hệ thống phân phối trong nước. Các cam

kết về quyền kinh doanh sẽ không ảnh hưởng đến quyền của Việt Nam trong việc đưa ra các quy định để quản lý dịch vụ phân phối, đặc biệt đối với sản phẩm nhạy cảm như dược phẩm, xăng dầu, báo - tạp chí v.v.

1.6. Thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia:

Các thành viên WTO đồng ý cho Việt Nam thời gian chuyển đổi không quá 3 năm để điều chỉnh lại thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia cho phù hợp với quy định WTO. Hướng sửa đổi là đối với rượu trên 20 độ cồn là Việt Nam hoặc sẽ áp dụng một mức thuế tuyệt đối hoặc một mức thuế phần trăm. Đối với bia, Việt Nam sẽ chỉ áp dụng một mức thuế phần trăm.

1.7. Doanh nghiệp Nhà nước/ doanh nghiệp thương mại Nhà nước: Cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực này là Nhà nước sẽ không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước. Tuy nhiên, Nhà nước - với tư cách là một cổ đông - được can thiệp bình đẳng vào hoạt động của doanh nghiệp như các cổ đông khác. Việt Nam cũng đồng ý cách hiểu mua sắm của doanh nghiệp Nhà nước không phải là mua sắm Chính phủ.

1.8. Tỷ lệ cổ phần để thông qua quyết định tại doanh nghiệp: Điều 52 và 104 của Luật doanh

nghiệp quy định một số vấn đề quan trọng có liên quan đến hoạt động của công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần chỉ được phép thông qua khi có số phiếu đại diện ít nhất là 65% hoặc 75% vốn góp chấp thuận. Quy định này có thể vô hiệu hóa quyền của bên góp đa số vốn trong liên doanh. Do vậy, Việt Nam đã xử lý theo hướng cho phép các bên tham gia liên doanh được thỏa thuận vấn đề này trong điều lệ công ty.

1.9. Một số biện pháp hạn chế nhập khẩu: Việt Nam đồng ý cho nhập khẩu xe máy phân phối lớn không muộn hơn ngày 31/5/2007. Với thuốc lá điếu và xì gà, Việt Nam đồng ý bỏ biện pháp cấm nhập khẩu từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên, sẽ chỉ có một doanh nghiệp Nhà nước được quyền nhập khẩu toàn bộ thuốc lá điếu và xì gà. Mức thuế nhập khẩu mà Việt Nam đàm phán được cho hai mặt hàng này là rất cao. Với ô tô cũ, Việt Nam cho phép nhập khẩu các loại xe đã qua sử dụng không quá 5 năm.

1.10. Minh bạch hóa: Việt Nam cam kết ngay từ khi gia nhập sẽ công bố dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ ban hành để lấy ý kiến nhân dân. Thời hạn dành cho

việc góp ý và sửa đổi tối thiểu là 60 ngày. Việt Nam cũng cam kết sẽ đăng công khai các văn bản pháp luật trên.

1.11. Một số nội dung khác: Về thuế xuất khẩu, Việt Nam chỉ cam kết sẽ giảm thuế xuất khẩu đối với phế liệu kim loại đen và màu theo lộ trình, không cam kết về thuế xuất khẩu của các sản phẩm khác.

Việt Nam còn đàm phán một số vấn đề đa phương khác như bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, đặc biệt là sử dụng phần mềm hợp pháp trong cơ quan Chính phủ. Định giá tính thuế xuất, nhập khẩu, các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, các biện pháp hàng rào kỹ thuật trong thương mại... Với nội dung này, Việt Nam cam kết tuân thủ các quy định của WTO kể từ khi gia nhập.

2. Cam kết về thuế nhập khẩu:

2.1. Mức cam kết chung: Việt Nam đồng ý ràng buộc mức trần cho toàn bộ biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,4% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trung bình trong 5-7 năm. Mức thuế bình quân đối với hàng nông sản giảm từ mức hiện hành 23,5% xuống còn 20,9%, thực hiện trong 5-7

năm. Với hàng công nghiệp từ 16,8% xuống còn 12,6%, thực hiện chủ yếu trong vòng 5-7 năm (xem Bảng 3).

2.2. Mức cam kết cụ thể: Có khoảng hơn 1/3 số dòng thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô - xe máy... vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định.

Những ngành có mức giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc và thiết bị điện - điện tử. Việt Nam đạt được mức thuế trần cao hơn mức đang áp dụng đối với nhóm hàng xăng dầu, kim loại, hóa chất và phương tiện vận tải.

Việt Nam cũng cam kết cắt giảm thuế theo một số hiệp định tự do theo ngành của WTO - giảm thuế xuống 0% hoặc mức thấp. Đây là hiệp định tự nguyện của WTO nhưng các nước mới gia nhập đều phải tham gia một số ngành. Ngành mà Việt Nam cam kết tham gia là sản phẩm công nghệ thông tin, dệt may và thiết bị y tế. Việt Nam cũng tham gia một phần với thời gian thực hiện từ 3 - 5 năm đối với ngành thiết bị máy bay, hóa chất và thiết bị xây dựng.

Về hạn ngạch thuế quan, Việt Nam bảo lưu quyền áp dụng với đường, trứng gia cầm, lá thuốc lá và muối.

3. Cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ:

Về diện cam kết, trong Hiệp định thương mại song phương (Bilateral Trade Agreement - BTA) với Mỹ, Việt Nam đã cam kết 8 ngành dịch vụ, khoảng 65 phân ngành. Trong thỏa thuận WTO, Việt Nam cam kết đủ 11 ngành dịch vụ, tính theo phân ngành khoảng 110. Thỏa thuận WTO đi xa hơn BTA nhưng không nhiều. Với hầu hết các ngành dịch vụ, trong đó có những ngành nhạy cảm như bảo hiểm, phân phối, du lịch..., Việt Nam giữ được mức độ cam kết gần như trong BTA. Riêng viễn thông, ngân hàng và chứng khoán, để sớm kết thúc đàm phán, Việt Nam đã có một số bước tiến, nhưng nhìn chung không quá xa so với hiện trạng và đều phù hợp với định hướng phát triển đã được phê duyệt cho các ngành này.

Nội dung cam kết của một số lĩnh vực chủ chốt như sau:

3.1. Cam kết chung cho các ngành dịch vụ:

Về cơ bản như BTA. Trước hết, công ty nước ngoài không được hiện diện tại Việt Nam dưới hình thức chi nhánh, trừ phi điều đó được Việt

Nam cho phép trong từng ngành cụ thể mà những ngành như thế là không nhiều. Ngoài ra, công ty nước ngoài tuy được phép đưa cán bộ quản lý vào làm việc tại Việt Nam nhưng ít nhất 20% cán bộ quản lý của công ty phải là người Việt Nam.

Cuối cùng, Việt Nam cho phép tổ chức và cá nhân nước ngoài được mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam nhưng tỷ lệ phải phù hợp với mức mở cửa thị trường ngành đó. Riêng ngân hàng Việt Nam, chỉ cho phép ngân hàng nước ngoài mua tối đa 30% cổ phần.

3.2. Dịch vụ khai thác hỗ trợ dầu khí: Việt Nam đồng ý cho phép các doanh nghiệp nước ngoài được thành lập công ty 100% vốn nước ngoài sau 5 năm kể từ khi gia nhập để đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu khí.

Tuy nhiên, Việt Nam còn giữ nguyên quyền quản lý các hoạt động trên biển, thêm lục địa và quyền chỉ định các công ty thăm dò, khai thác tài nguyên. Việt Nam cũng bảo lưu được một danh mục các dịch vụ dành riêng cho các doanh nghiệp Việt Nam như dịch vụ bay, dịch vụ cung cấp trang thiết bị và vật phẩm cho dân khoan xa bờ... Tất cả các công ty vào Việt Nam cung ứng dịch vụ hỗ trợ dầu khí đều phải đăng ký

với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (hiện nay Việt Nam không có chế độ đăng ký này).

3.3. Dịch vụ viễn thông: Việt Nam có thêm một số nhân nhượng so với BTA nhưng ở mức độ hợp lý, phù hợp với chiến lược phát triển của Việt Nam. Cụ thể là cho phép thành lập liên doanh đa số vốn nước ngoài để cung cấp dịch vụ viễn thông không gắn với hạ tầng mạng (phải thuê mạng do doanh nghiệp Việt Nam nắm quyền kiểm soát) và nói lỏng một chút về việc cung cấp dịch vụ qua biên giới để đổi lấy giữ lại hạn chế áp dụng cho viễn thông có gắn với hạ tầng mạng (chỉ các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm đa số vốn mới đầu tư hạ tầng mạng, nước ngoài chỉ được góp vốn đến 49% và cũng chỉ được liên doanh với đối tác Việt Nam đã được cấp phép).

Như vậy, với dịch vụ có gắn với hạ tầng mạng, Việt Nam vẫn giữ mức cam kết như BTA, một yếu tố quan trọng góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

3.4. Dịch vụ phân phối: về cơ bản giữ như BTA, tức là khá chặt so với các nước mới gia nhập. Trước hết, về thời điểm cho phép thành lập doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là như BTA, tức là vào 1/1/2009. Thứ hai, tương tự như

BTA, Việt Nam không mở cửa thị trường phân phối xăng dầu, dược phẩm, sách báo, tạp chí, băng hình, thuốc lá, gạo, đường và kim loại quý cho nước ngoài. Nhiều sản phẩm nhạy cảm như sắt thép, xi măng, phân bón... Việt Nam chỉ mở cửa thị trường sau 3 năm.

Quan trọng nhất, Việt Nam hạn chế khá chặt chẽ khả năng mở điểm bán lẻ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, mở điểm bán lẻ thứ hai trở đi phải được Việt Nam cho phép theo từng trường hợp cụ thể.

3.5. Dịch vụ bảo hiểm: về tổng thể, mức độ cam kết ngang BTA, tuy nhiên, Việt Nam đồng ý cho Mỹ thành lập chi nhánh bảo hiểm phi nhân thọ sau 5 năm kể từ ngày gia nhập.

3.6. Dịch vụ ngân hàng: Việt Nam đồng ý cho thành lập ngân hàng con 100% vốn nước ngoài không sớm hơn ngày 1/4/2007. Ngoài ra, ngân hàng nước ngoài muốn được thành lập chi nhánh tại Việt Nam nhưng chi nhánh đó không được phép mở chi nhánh phụ và vẫn phải chịu hạn chế về huy động tiền gửi bằng VND từ thể nhân Việt Nam trong vòng 5 năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Việt Nam vẫn giữ được hạn chế về mua cổ phần trong ngân hàng Việt Nam, không quá 30%. Đây là hạn chế đặc biệt có ý nghĩa đối với ngành ngân hàng.

3.7. Dịch vụ chứng khoán: Việt Nam cho phép thành lập công ty chứng khoán 100% vốn nước ngoài và chi nhánh sau 5 năm kể từ khi gia nhập WTO

3.8. Các cam kết khác: Với các ngành còn lại như du lịch, giáo dục, pháp lý, kế toán, xây dựng, vận tải..., mức độ cam kết về cơ bản không khác xa so với BTA. Ngoài ra, không mở cửa dịch vụ in ấn - xuất bản.

Bảng 3: DIỄN GIẢI MỨC THUẾ BÌNH QUÂN CAM KẾT

Bình quân chung và theo ngành	Thuế suất MFN hiện hành (%)	Thuế suất cam kết khi gia nhập WTO (%)	Thuế suất cam kết vào cuối lộ trình (%)	Mức giảm so với thuế MFN hiện hành (%)	Cam kết WTO của Trung Quốc	Mức cắt giảm thuế chung tại Vòng Uruguay	
						Nước phát triển	Nước đang phát triển
Nông sản	23,5	25,2	21,0	10,6	16,7	giảm 40%	giảm 30%
Hàng công nghiệp	16,6	16,1	12,6	23,9	9,6	giảm 37%	giảm 24%
Bình quân chung	17,4	17,2	13,4	23,0	10,1		

**Bảng 4: TỔNG HỢP CAM KẾT CẮT GIẢM THUẾ NHẬP KHẨU TRONG ĐÀM
PHÁN GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI MỘT SỐ NHÓM HÀNG QUAN TRỌNG**

STT	Ngành hàng/Mức thuế suất	Thuế suất MFN	Cam kết với WTO		
			Thuế suất khi gia nhập	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện
1	Một số sản phẩm nông nghiệp				
	- Thịt bò	20	20	14	5 năm
	- Thịt lợn	30	30	15	5 năm
	- Sữa nguyên liệu	20	20	18	2 năm
	- Sữa thành phẩm	30	30	25	5 năm
	- Thịt chế biến	50	40	22	5 năm
	- Bánh kẹo (thuế suất bình quân)	39,3	34,4	25,3	3-5 năm
	Bia	80	65	35	5 năm

STT	Ngành hàng/Mức thuế suất	Thuế suất MFN	Cam kết với WTO		
			Thuế suất khi gia nhập	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện
	Rượu	65	65	45-50	5-6 năm
	Thuốc lá điếu	100	150	135	5 năm
	Xi gà	100	150	100	5 năm
	Thực ăn gia súc	10	10	7	2 năm
2	Một số sản phẩm công nghiệp				
	- Xăng dầu	0-10	38,7	38,7	
	- Sắt thép (thuế suất bình quân)	7,5	17,7	13	5-7 năm
	- Xi măng	40	40	32	2 năm
	- Phân hoá học (thuế suất bình quân)	0,7	6,5	6,4	2 năm
	- Giấy (thuế suất bình quân)	22,3	20,7	15,1	5 năm

STT	Ngành hàng/Mức thuế suất	Thuế suất MFN	Cam kết với WTO		
			Thuế suất khi gia nhập	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện
	- Tivi	50	40	25	5 năm
	- Điều hoà	50	40	25	3 năm
	- Máy giặt	40	38	25	4 năm
	- Dệt may (thuế suất bình quân)	37,3	13,7	13,7	Ngay khi gia nhập (thực tế đã thực hiện theo hiệp định dệt may với Mỹ và EU)
	- Giấy dép	50	40	30	5 năm
	- Xe ô tô con				
	+ Xe từ 2.500 cc trở lên, chạy xăng	90	90	52	12 năm
	+ Xe từ 2.500 cc trở lên, loại 2 cầu	90	90	47	10 năm

STT	Ngành hàng/Mức thuế suất	Thuế suất MFN	Cam kết với WTO		
			Thuế suất khi gia nhập	Thuế suất cuối cùng	Thời gian thực hiện
	+ Dưới 2.500 cc và các loại khác	90	100	70	7 năm
	- xe tải				
	+ Loại không quá 5 tấn	100	80	50	10 năm
	+ Loại thuế suất khác hiện hành 80%	80	100	70	7 năm
	+ Loại thuế suất khác hiện hành 60%	60	60	50	5 năm
	- Phụ tùng ôtô	20,9	24,3	20,5	3-5 năm
	- Xe máy				
	+ Loại từ 800 cc trở lên	100	100	40	8 năm
	+ Loại khác	100	95	70	7 năm

Nguồn: [http://www.vnexpress.net/Thủ ba, 7/1/2006, 15:06 GMT+7](http://www.vnexpress.net/Thủ_ba_7/1/2006_15:06_GMT+7).



V.
WTO

NHỮNG TÁC ĐỘNG ẢNH HƯỞNG TRONG NHỮNG NĂM SẮP TỚI



Quang cảnh Cầu truyền hình tại khách sạn DAEWOO
(Hà Nội) (trong "Đêm Hội nhập" 8.11.2006)

Nguồn: [http://www.vnagency.com.vn/TrangChu/Anhthoisu/
tabid/155/itemid/42/Default.aspx](http://www.vnagency.com.vn/TrangChu/Anhthoisu/tabid/155/itemid/42/Default.aspx)

Trước tiên, phải khẳng định rằng, để xem xét tác động ảnh hưởng của WTO thì việc trở thành thành viên chính thức của tổ chức này thật ra mới chỉ là bắt đầu. Vậy nên, WTO có tác động như thế nào sẽ cần phải có một quá trình trải nghiệm thực tế. Nhưng một điều chắc chắn là, sự tác động của WTO theo chiều hướng nào thì không phải chỉ là riêng WTO quyết định. Điều quyết định sẽ phụ thuộc chủ yếu vào chính mỗi một thành viên, trong đó có Việt Nam, một trong số 150 thành viên tính đến thời điểm này. Ông Paxcan Lamy – Tổng Giám đốc WTO đã từng nói trong chuyến thăm Việt Nam (ngày 1 tháng 6 năm 2006) rằng: "Việt Nam được nhiều hay mất nhiều phụ thuộc vào chính Việt Nam" (*VietNamNet*, 22:57' 02/06/2006 (GMT+7)). Điều chắc chắn thứ hai sẽ là một sự thay đổi sẽ diễn ra trong giai đoạn "hậu WTO". "Việc trở thành thành viên của WTO đặt ra yêu cầu cho Việt Nam phải tiến hành cải cách cơ bản về kinh tế từ luật pháp, chế độ kiểm soát của nhà nước, năng lực doanh nghiệp... Rõ ràng là, Việt Nam

gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới không phải thông qua đàm phán tại Ginevơ mà là ngay chính ở Việt Nam". (Mactin Rama, Chuyên gia Kinh tế trưởng, Ngân hàng Thế giới (WB) tại Việt Nam; *VietNamNet*, 13:53' 06/06/2003 (GMT+7). Sự thay đổi nhất thiết ấy sẽ chỉ ra những "được", "mất" trên thực tế như thế nào. Tuy nhiên, nổi bật khoản của người đến sau có thể sẽ dụ bót phần nào nếu biết rằng, trong khuôn khổ của WTO, nơi đã có 150 thành viên, chiếm 90% giá trị giao dịch thương mại toàn cầu, "chưa thấy thành viên nào của WTO xin ra cả!". Trong khi đó, lại vẫn "còn nhiều nước xếp hàng chờ vào WTO".

Trong khuôn khổ của cuốn sách thường thức nhỏ về WTO, xin nêu một số hướng tác động mang tính nguyên tắc của WTO đối với mọi thành viên nói chung, cũng như đối với thành viên mới như Việt Nam nói riêng.

Chúng ta hãy lần lượt xem xét một cách rất tóm tắt những khả năng mà Chính phủ, các doanh nghiệp và cá nhân mỗi người dân sẽ được gì, mất gì khi Việt Nam gia nhập WTO.

1. Chính phủ

Có một loạt cái "mất" không phải để đổi lấy cái "được", mà tự bản thân cái "mất" đã là cái "được". Vì Nhà nước ta đang nỗ lực đổi mới thể chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền, công khai, dân chủ... nên cái được lớn nhất đối với Chính phủ là những cam kết với WTO cũng đồng nghĩa với một lịch thúc đẩy mạnh mẽ hơn tiến trình tiếp tục đổi mới thể chế. Cần thấy rõ là, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền với hệ thống pháp lý minh bạch, cải cách hành chính... đều xuất phát từ nhu cầu thực tại của Việt Nam. Chưa gia nhập WTO thì Việt Nam cũng phải làm, nhưng khi đã gia nhập thì tính cam kết trước cộng đồng quốc tế cao hơn rất nhiều.

Theo ông Nguyễn Đình Lương, nguyên trưởng đoàn đàm phán WTO của Việt Nam thì: "Trong quá trình hội nhập, chúng ta còn có những cái được như: mất đi những qui định luật pháp tối nghĩa, khó thực thi, gây khó dễ cho việc làm ăn của doanh nghiệp; mất đi cách làm ăn trì trệ, dựa

dầm, tắc trách; mất đi những cán bộ lười biếng, kém năng lực; mất đi những doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả, liên tục thua lỗ". (*VietNamNet*, 21:01' 08/01/2006 (GMT+7). Còn theo lời Tiến sỹ Caclơ Tâyơ (Carl Thayer), chuyên gia nghiên cứu về Việt Nam tại Học viện Quốc tế Ôxtrâyliya thì "Tư cách thành viên WTO sẽ như dán chiếc tem bảo đảm lên nền kinh tế Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư nước ngoài. Môi trường thương mại giờ đây sẽ gần gũi với các quy tắc của quốc tế. Môi trường đó cũng trở nên dễ tiếp cận và dễ hiểu hơn đối với quốc tế. Việt Nam sẽ được coi như điểm đến an toàn hơn cho dòng vốn thế giới" (<http://vietnamnet.vn/kinhjte/2006/11/630716>).

Cái "mất" dễ thấy nhất đối với Chính phủ là tỉ lệ phần trăm nguồn thu ngân sách từ thuế xuất-nhập khẩu do phải cam kết hạ xuống (xem mục cam kết ở phần trên). Nhưng cái "mất" này chưa hẳn đã là xấu vì không phải không có những giải pháp thay thế (có thể còn tốt hơn). Đó là:

- Cơ cấu lại nguồn thu
- Cơ cấu lại danh mục chi.

Hơn nữa, khi giảm tỉ lệ thu thuế nhập khẩu, kim ngạch buôn bán lại tăng, nên giá trị tuyệt đối của nguồn thu ngân sách từ thuế nhập khẩu có thể lại tăng lên.

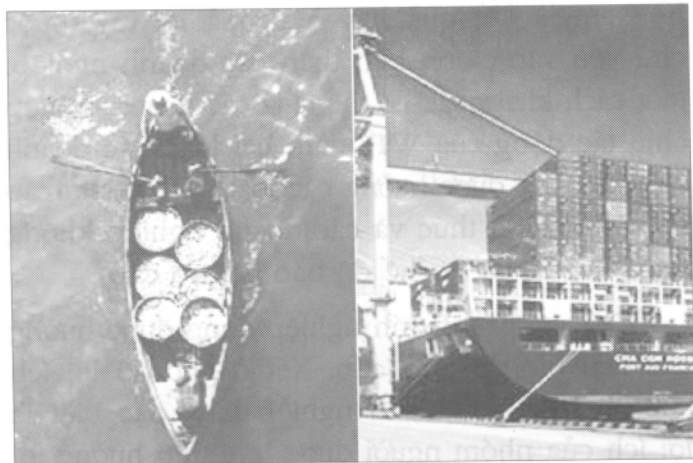
2. Doanh nghiệp

Sự "được", "mất" của doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh mà WTO mang lại có tính công phat rất rõ rệt. Hơn bất cứ đối tượng chịu tác động nào, cộng đồng doanh nghiệp chịu sự tác động của WTO mạnh mẽ nhất. Tuy nhiên, sự tác động của WTO đối với doanh nghiệp được họ xem là kết quả hay hậu quả lại tùy thuộc chủ yếu vào chính bản thân các doanh nghiệp. Một cách khái quát, có thể chia các doanh nghiệp chịu tác động của WTO làm hai loại: các doanh nghiệp đang được hưởng các loại bảo hộ, trợ cấp dưới mọi hình thức và các doanh nghiệp không được hưởng lợi từ chế độ bảo hộ, trợ cấp.

- Đối với các doanh nghiệp đang được hưởng các loại bảo hộ, trợ cấp: Xét ở góc độ lợi ích cục bộ của các doanh nghiệp này, đặc biệt là lợi ích của nhóm người được trực tiếp hưởng lợi từ chế độ bảo hộ, trợ cấp, hiệu ứng tác động của WTO là lớn nhất và cũng là tiêu cực (thiệt

WTO thường thức

hại) nhất. Lý do đơn giản là vì WTO cổ vũ tự do hóa thương mại và cạnh tranh công bằng, yêu cầu xóa bỏ bảo hộ, trợ cấp, tức xóa bỏ những "đặc quyền" mà họ đang được hưởng. Nhóm doanh nghiệp này (đúng hơn là những người đang trực tiếp hưởng lợi từ chính sách này) có xu hướng không hoan nghênh (thậm chí chống lại) việc gia nhập WTO. Mọi người đều biết từ thực tế cũng như lý luận rằng, chế độ bao cấp đã không đem lại kết quả như mong đợi khi thiết kế chính sách. Chẳng hạn, niềm hy vọng dùng các chính sách bao cấp, bảo hộ để nâng đỡ những ngành công nghiệp "non trẻ", nhưng



WTO và sự thay đổi phương thức làm ăn

Nguồn: <http://vietnamnet.vn/kinhhte/2006/11/630489>.

thực tế về cơ bản chúng đã không thể "lớn" được, mà chỉ kéo dài thời "non trẻ" ra mãi. Hay như hy vọng dùng các chính sách bao cấp, bảo hộ để hỗ trợ những ngành, lĩnh vực có tác động ổn định giá cả và đời sống, nhưng thực tế giá phải trả cho điều đó lại quá lớn. Vì thế, tuy nhóm doanh nghiệp này coi WTO là nhân tố tiêu cực, nhưng từ góc độ toàn xã hội, Chính phủ hoặc người dân thì tác động ấy lại rất tích cực.

- Đối với các doanh nghiệp không được hưởng các loại bảo hộ, trợ cấp, hiện đang chiếm số đông trong cộng đồng doanh nghiệp, về cơ bản không bị ảnh hưởng nhiều một cách tức thời. Bởi vì, trước áp lực cạnh tranh trong điều kiện mở cửa, hội nhập với các quy chế của WTO, có chăng chỉ là mức độ gay gắt sẽ tăng lên hơn trước chứ không phải bị thay đổi môi trường, vì trước đó họ cũng đã phải sống bằng chính năng lực cạnh tranh của mình rồi. Còn nếu nhìn từ một góc độ khác của áp lực cạnh tranh trong điều kiện của WTO, những doanh nghiệp này lại thấy là họ "được". Ấy là vì họ được cạnh tranh trong sự công bằng hơn, minh bạch hơn, trên một sân chơi rộng lớn hơn và có đẳng cấp quốc tế. Vì thế nên phần lớn trong số các doanh nghiệp này sẽ hoan nghênh WTO.



Quang cảnh Hội nghị "Đánh giá sơ bộ chính sách trợ cấp trong một số ngành công nghiệp và nông nghiệp trong bối cảnh Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới" tháng 6 năm 2006 tại Hà Nội.

Nguồn: <http://www.ambhanoi.com/Foto%20seminario%20WTO/Seminario%20WTO%20sessione%20finale%20red.jpg>

3. Người dân

Trong mọi nền kinh tế thị trường, đa số dân chúng (những người lao động) xuất hiện trên thị trường chủ yếu ở hai tư cách:



**Hà Nội đón chào sự kiện APEC Việt Nam 2006
và Hội nhập WTO (ảnh: Phạm Hải)**

Nguồn: [http://www3.vietnamnet.vn/thegioi/
vn_tg/2006/11/630427/](http://www3.vietnamnet.vn/thegioi/vn_tg/2006/11/630427/)

- Một là, tư cách người lao động: ở tư cách này, họ tham gia thị trường lao động với nhu cầu thiết thân chủ yếu là có việc làm với thu nhập ổn định, và mức thu nhập càng cao càng tốt. Trong điều kiện không còn phân biệt thành phần kinh tế và hội nhập WTO, làm việc ở công ty có loại hình sở hữu nào sẽ trở nên không còn quan trọng bằng độ ổn định của công việc và qua đó là độ ổn định của thu nhập nữa. WTO góp phần gia tăng đe dọa sự tồn tại của những công ty yếu kém, làm ăn thua lỗ, nhưng lại là môi trường tốt cho những công ty có năng lực cạnh tranh và phát triển. Các công ty thua lỗ sẽ bị đào thải, đóng cửa, nhưng lại có những công ty mới gia nhập thị trường. Lịch sử kinh tế thị trường ở khắp mọi nơi trên thế giới cho thấy rằng, chỉ trừ những thời khắc khủng hoảng, số lượng các doanh nghiệp mới ra đời luôn có xu hướng lớn hơn số các doanh nghiệp bị thua lỗ, phá sản. Vì thế, cơ hội việc làm cũng tăng lên chứ không phải giảm đi. Thị trường lao động sẽ điều tiết lao động từ khu vực thua lỗ, phá sản đến khu vực làm ăn phát đạt. Do vậy, với từng cá nhân người lao động cụ thể, chắc chắn sẽ có một số người vào một khoảng thời gian nào đó bị xáo trộn khi công ty nơi họ làm việc rơi vào cảnh thua lỗ, phá sản, phải đi tìm việc làm mới ở những nơi khác; nhưng nhìn tổng thể thì những người

lao động nói chung sẽ có cơ hội tốt hơn cho nhu cầu tìm kiếm việc làm với mức thu nhập khả dĩ trên cơ sở công bằng của thị trường.



Doanh nghiệp dệt may Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO

Nguồn: <http://travel2.nytimes.com.2006/10/25/business/worldbusiness/25vietnam.html>

- Hai là, tư cách người tiêu dùng (cá nhân): Với tư cách này, người dân luôn có lợi vì về cơ bản, thị trường mà họ tham gia là thị trường của người mua. Họ có điều kiện tốt hơn để lựa chọn những hàng hóa và dịch vụ nhằm tối đa hóa mức độ thỏa dụng. Chắc chắn thị trường sẽ có sẵn hơn những loại hàng hóa và dịch vụ với chất lượng tốt hơn, giá cả rẻ hơn, mẫu mã phong phú hơn. Cái giới hạn duy nhất chỉ là khả năng thanh toán và sự lựa chọn của chính người tiêu dùng.

Vậy nhìn tổng quát thì chỉ là cá nhân một số người được hưởng lợi từ chế độ bảo hộ, bao cấp bị "thiệt" để đổi lấy cái "được" của cả quốc gia và số đông những người không được bao cấp.

Có một số ngoại lệ là những người yếm thế, về hình thức có thể bị tác động mạnh bởi cạnh tranh. Nhưng là người yếm thế, trong xã hội nào họ cũng cần sự trợ giúp của Nhà nước và xã hội. Nếu bị bỏ quên, không được quan tâm đúng mức, họ sẽ trở thành nạn nhân thực sự của mọi hoàn cảnh, không kể quốc gia đó có là thành viên của WTO hay không. Vậy vào WTO, đối với họ trước sau vẫn cần sự trợ giúp của xã hội. Trong trường hợp này, cũng khó có thể nói do vào WTO mà họ rơi vào nhóm có nguy cơ "mất" nhiều hơn "được" cao hơn những người khác.

Vậy là đã rõ, vào WTO không phải chỉ toàn có "được" mà không "mất" gì. "Được", "mất" phụ thuộc vào những tình huống cụ thể, vào góc nhìn của mỗi cá nhân với các vị trí khác nhau. Nhưng nhìn tổng quát và về dài hạn thì chắc chắn "được" nhiều hơn "mất", cái "mất" đi là để "được" hoặc chính cái "mất" đã là cái "được". Chính vì thế mà "chưa thấy có ai xin ra khỏi WTO cả"!

WTO là phương tiện chứ không phải là mục đích. Đối với Việt Nam, cái "được" đầu tiên của mọi cái "được" chính là đã có tư cách thành viên chính thức của WTO!



PHỤ LỤC

Phụ lục 1

TÓM TẮT HIỆP ƯỚC WTO SONG PHƯƠNG GIỮA MỸ VÀ TRUNG QUỐC NGÀY 2 THÁNG 2 NĂM 2000

• Về nông nghiệp

Hiệp định sẽ xóa bỏ các rào cản và tăng cường mở rộng thị trường cho một loạt hàng xuất khẩu của Mỹ.

Các cam kết bao gồm:

- Cắt giảm mạnh các mức thuế quan sẽ được hoàn tất vào tháng Một năm 2004. Mức thuế trung bình tổng thể đối với hàng nông sản sẽ là 17,5% và còn 14% (từ mức 31%) đối với các sản phẩm ưu tiên của Mỹ.

- Thiết lập một hệ thống hạn ngạch tỷ lệ thuế quan (TRQ) đối với nhập khẩu hàng hóa với khối lượng lớn, ví dụ như lúa mì, ngô, bông, lúa

mạch, và gạo, có dành một phần TRQ cho các nhà buôn tư nhân. Các quy định cụ thể đối với hoạt động của TRQ và độ minh bạch gia tăng trong quá trình này sẽ giúp đảm bảo nhập khẩu. Khối lượng hạn ngạch lớn và ngày càng tăng sẽ chịu mức thuế quan trung bình từ 1 đến 3%.

- Phá bỏ ngay hệ thống hạn ngạch tỷ lệ thuế quan đối với lúa mạch, dầu lạc, dầu hạt hướng dương, dầu hạt bông, và xóa bỏ dần đối với dầu đậu nành.

- Quyền nhập khẩu và phân phối sản phẩm không phải thông qua một doanh nghiệp thương mại nhà nước hay một trung gian nào.

- Xóa bỏ bao cấp xuất khẩu đối với nông sản. Trung Quốc cũng đã đồng ý xóa bỏ các rào cản về tiêu chuẩn vệ sinh và vệ sinh thực vật (SPS) không dựa trên bằng chứng khoa học.

• Về sản phẩm công nghiệp

Trung Quốc sẽ hạ các mức thuế quan và xóa bỏ các rào cản hệ thống đối với hàng xuất khẩu của Mỹ, ví dụ như giới hạn đối với chủ thể có thể nhập khẩu và phân phối hàng hóa ở Trung Quốc, cũng như các rào cản về hạn ngạch và giấy phép đối với sản phẩm của Mỹ.

Thuế quan:

- Cắt giảm thuế quan từ mức trung bình 24,6% xuống mức chung 9,4% và 7,1% đối với các sản phẩm ưu tiên của Mỹ.

- Trung Quốc sẽ tham gia vào Hiệp định Công nghệ Thông tin (ITA) và xóa bỏ tất cả mức thuế quan đối với sản phẩm như máy tính, thiết bị viễn thông, máy bán dẫn, thiết bị máy tính và các sản phẩm công nghệ cao khác.

- Trong lĩnh vực ô tô, Trung Quốc sẽ cắt giảm thuế quan từ mức 80 - 100% hiện nay xuống 25% vào giữa năm 2006, với mức cắt giảm lớn nhất trong những năm đầu sau khi gia nhập.

- Mức thuế quan đối với các phụ tùng ô tô sẽ bị cắt giảm xuống còn trung bình 10% vào giữa năm 2006.

- Về lĩnh vực gỗ và giấy, thuế quan sẽ giảm từ mức hiện nay là 12 -18% đối với gỗ và 15 - 25% đối với giấy xuống mức chung khoảng từ 5 đến 7,5%.

Trung Quốc cũng sẽ thực hiện phần lớn sáng kiến đồng bộ hóa các sản phẩm hóa chất. Theo sáng kiến đó, các mức thuế quan sẽ ở các mức 0%, 5,5% và 6,5% đối với các sản phẩm ở mỗi loại.

Xóa bỏ các hạn ngạch và giấy phép

Các quy định của WTO ngăn cấm hạn ngạch và các hạn chế về số lượng khác. Trung Quốc

đã đồng ý xóa bỏ những hạn chế này theo từng giai đoạn trong vòng năm năm.

- Sau khi gia nhập, Trung Quốc sẽ xóa bỏ các hạn ngạch hiện hành đối với các sản phẩm ưu tiên hàng đầu của Mỹ (như cáp quang). Trung Quốc sẽ loại bỏ theo giai đoạn các hạn ngạch còn lại, nói chung vào khoảng năm 2002, nhưng không muộn hơn năm 2005.

- Các hạn ngạch sẽ tăng từ mức độ thương mại hiện nay là 15% mỗi năm để đảm bảo việc mở rộng thị trường sẽ tăng một cách lũy tiến.

- Hạn ngạch ô tô sẽ được loại bỏ theo giai đoạn cho tới 2005. Trong giai đoạn quá độ, mức hạn ngạch cơ sở sẽ trị giá 6 tỷ đôla (mức trước khi có chính sách công nghiệp ô tô của Trung Quốc), và sẽ tăng 15% một năm cho tới khi được xóa bỏ hoàn toàn.

Quyền nhập khẩu và phân phối

Các quyền thương mại và phân phối nằm trong số những mối quan tâm hàng đầu của các nhà sản xuất và xuất khẩu nông nghiệp Mỹ. Hiện nay, Trung Quốc hạn chế khắt khe các quyền thương mại (quyền nhập khẩu, và xuất khẩu) và khả năng sở hữu và vận hành các mạng lưới phân phối. Theo Hiệp định, các quyền thương mại và dịch vụ phân phối sẽ được giải quyết

một cách tiệm tiến theo từng giai đoạn trong vòng ba năm. Trung Quốc cũng sẽ mở cửa các lĩnh vực liên quan tới các dịch vụ phân phối, như sửa chữa và bảo dưỡng, lưu kho, các dịch vụ vận chuyển bằng xe tải và hàng không.

• **Các dịch vụ**

Trung Quốc đã cam kết giảm dần hầu hết các hạn chế theo từng giai đoạn đối với nhiều lĩnh vực dịch vụ, bao gồm phân phối, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, các dịch vụ chuyên môn như kế toán và tư vấn pháp lý, kinh doanh và các dịch vụ liên quan tới máy tính, phim ảnh và các dịch vụ thu hình, thu thanh. Trung Quốc cũng sẽ tham gia vào các hiệp định viễn thông và dịch vụ tài chính cơ bản.

Miễn áp dụng các luật lệ mới

Trung Quốc sẽ miễn áp dụng các luật lệ mới đối với mức độ mở cửa thị trường hiện hành, vốn đã có hiệu lực vào thời điểm Trung Quốc gia nhập WTO, đối với các công ty dịch vụ hiện đang hoạt động ở Trung Quốc. Việc này sẽ bảo vệ các doanh nghiệp Mỹ hiện đang hoạt động theo các thỏa thuận khoán hoặc chia cổ phần, hoặc theo giấy phép, trước những hạn chế mới trong khi Trung Quốc phải thực hiện các cam kết của mình theo từng giai đoạn. (Điều này có

nghĩa rằng bất cứ lợi ích nào mà các công ty hiện đang được hưởng thì sẽ vẫn có hiệu lực).

Phân phối và các dịch vụ liên quan

Trung Quốc nói chung cấm các công ty nước ngoài được phân phối sản phẩm, ngoài những sản phẩm họ làm ra ở Trung Quốc, hay không được kiểm soát mạng lưới phân phối của họ. Theo Hiệp định, Trung Quốc đã đồng ý tự do hóa các dịch vụ bán sỉ và bán lẻ đối với hầu hết các sản phẩm, kể cả hàng hóa nhập khẩu, trên toàn Trung Quốc trong vòng ba năm. Hơn nữa, Trung Quốc đã đồng ý mở cửa dây chuyền hậu cần các dịch vụ liên quan như bảo dưỡng và sửa chữa, lưu trữ trong kho, đóng gói, quảng cáo, các dịch vụ vận chuyển nhanh bằng xe tải và máy bay, tiếp thị, và hỗ trợ khách hàng trong ba đến bốn năm.

Viễn thông

Trung Quốc hiện cấm đầu tư nước ngoài vào các ngành dịch vụ viễn thông. Lần đầu tiên Trung Quốc đồng ý cho phép đầu tư trực tiếp vào các doanh nghiệp viễn thông. Trung Quốc cũng sẽ tham gia Hiệp định viễn thông cơ bản. Các cam kết cụ thể bao gồm:

- Nguyên tắc điều tiết: Trung Quốc đồng ý thực hiện các nguyên tắc điều tiết theo hướng

ủng hộ cạnh tranh đã được nêu trong Hiệp định viễn thông cơ bản (bao gồm quyền nối kết và thẩm quyền điều tiết độc lập) và sẽ cho phép các nhà cung cấp nước ngoài được sử dụng bất cứ công nghệ nào mà họ chọn để cung cấp các dịch vụ viễn thông.

- Trung Quốc sẽ chia giai đoạn giảm dần các hạn chế địa lý cho tất cả các dịch vụ truyền tín hiệu (Paging) và giá trị gia tăng trong vòng hai năm, các dịch vụ âm thanh và dữ liệu di động trong vòng năm năm, các dịch vụ trong nước và quốc tế trong vòng sáu năm.

- Trung Quốc sẽ cho phép các công ty nước ngoài được sở hữu 50% cổ phần đối với các dịch vụ giá trị gia tăng và truyền tín hiệu hai năm sau khi gia nhập, 49% cổ phần đối với các dịch vụ âm thanh và dữ liệu di động năm năm sau khi gia nhập, và đối với các dịch vụ trong nước và quốc tế sáu năm sau khi gia nhập.

Bảo hiểm

Hiện nay chỉ có hai cơ quan bảo hiểm của Mỹ được vào thị trường Trung Quốc. Theo Hiệp định mới:

- Trung Quốc đồng ý cấp giấy phép chỉ dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn xét đoán đúng đắn, mà không có kiểm tra về nhu cầu kinh tế hay giới hạn định lượng giấy phép được cấp.

- Trung Quốc sẽ từng bước xóa bỏ tất cả những giới hạn về mặt địa lý trong vòng ba năm. Sẽ cho phép chia chi nhánh nội địa, phù hợp với việc xóa bỏ các hạn chế này.

- Trung Quốc sẽ mở rộng phạm vi hoạt động của các nhà bảo hiểm nước ngoài, bao gồm các tuyến bảo hiểm theo nhóm, sức khỏe và hưu trí, được chia theo từng giai đoạn trong vòng năm năm. Các công ty bảo hiểm về tài sản và tổn thất của người nước ngoài sẽ có thể bảo hiểm các rủi ro về thương mại trên phạm vi cả nước ngay sau khi gia nhập.

- Trung Quốc đồng ý cho phép sở hữu 50% đối với bảo hiểm nhân thọ. Các nhà bảo hiểm nhân thọ cũng có thể lựa chọn đối tác liên doanh của mình. Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Trung Quốc sẽ cho phép mở rộng chi nhánh hay sở hữu 51% sau khi gia nhập và các chi nhánh sở hữu toàn phần trong vòng hai năm. Việc tái bảo hiểm sẽ được mở toàn bộ sau khi gia nhập (nghĩa là 100% và không có hạn chế nào).

Ngân hàng

Hiện nay, các ngân hàng nước ngoài không được phép kinh doanh bằng nội tệ với các khách hàng Trung Quốc (một số ngân hàng có thể tham gia hoặc kinh doanh nội tệ với các khách

hàng nước ngoài). Trung Quốc hạn chế theo địa lý một cách ngặt nghèo đối với việc thiết lập các ngân hàng nước ngoài.

- Trung Quốc đã cam kết mở cửa thị trường đầy đủ đối với các ngân hàng Mỹ trong vòng năm năm.

- Các ngân hàng nước ngoài sẽ có thể kinh doanh nội tệ với các doanh nghiệp Trung Quốc bắt đầu hai năm kể từ khi gia nhập.

- Các ngân hàng nước ngoài sẽ có thể kinh doanh nội tệ với từng cá nhân Trung Quốc năm năm sau khi gia nhập.

- Các ngân hàng nước ngoài cũng sẽ có các quyền giống như các ngân hàng Trung Quốc (nguyên tắc đối xử quốc gia) trong phạm vi các khu vực địa lý đã được chỉ định.

- Các hạn chế về địa lý và khách hàng sẽ được hủy bỏ trong vòng năm năm.

- Các công ty tài chính phi ngân hàng có thể mời chào tài trợ cho ngành ô tô sau khi gia nhập.

Chứng khoán

Trung Quốc sẽ cho phép một vài liên doanh do người nước ngoài sở hữu được tham gia vào quản lý quỹ theo những điều kiện như đối với các công ty của Trung Quốc. Ba năm sau khi

Trung Quốc gia nhập, sở hữu của người nước ngoài đối với các liên doanh này sẽ được phép tăng lên tới 49%. Trong khi quy mô kinh doanh của các công ty Trung Quốc được mở rộng, các công ty chứng khoán liên doanh với nước ngoài cũng sẽ được mở rộng về quy mô làm ăn. Thêm vào đó, 33% liên doanh do người nước ngoài sở hữu sẽ được phép mua các cổ phần trong nước, mua và buôn bán cổ phần quốc tế và tất cả các khoản nợ công ty và nợ chính phủ.

Các dịch vụ chuyên môn

Trung Quốc đã cam kết mạnh mẽ về các dịch vụ chuyên môn, bao gồm luật, kế toán, tư vấn về quản lý, tư vấn thuế, kiến trúc, xây dựng, kế hoạch hóa đô thị, các dịch vụ y tế và nha khoa, máy tính cũng các dịch vụ liên quan. Các cam kết của Trung Quốc sẽ đem lại nhiều cơ hội tiếp cận thị trường lớn hơn và tăng cường tính chắc chắn cho các công ty Mỹ làm ăn ở Trung Quốc.

Phim ảnh, các ấn phẩm thu hình và thu thanh

Trung Quốc sẽ cho phép nhập khẩu 20 phim trên cơ sở phân chia thu nhập hàng năm trong vòng ba năm kể từ khi gia nhập. Các công ty của Mỹ có thể lập liên doanh để phân phối băng video, giải trí phần mềm, và các ấn phẩm thu

thanh đồng thời được sở hữu, điều hành các rạp chiếu phim.

Các điều khoản nghị định

Các cam kết trong bản báo cáo về nghị định WTO và nhóm giải quyết của Trung Quốc đã xác định các quyền và nghĩa vụ có thể thực thi, thông qua các thủ tục giải quyết tranh chấp ở WTO. Trung Quốc đồng ý về những điều khoản chính liên quan tới chống phá giá và bao cấp, bảo hộ chống gia tăng nhập khẩu, các yêu cầu chuyển giao công nghệ và in ộp-sét cũng như các hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước sở hữu và đầu tư. Các luật lệ này có tầm quan trọng đặc biệt đối với công nhân và doanh nghiệp Mỹ.

Trung Quốc đã đồng ý thực hiện Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) sau khi gia nhập, xóa bỏ và giảm bớt cường chế các yêu cầu cân bằng cán cân thương mại và tỷ giá hối đoái, cũng như các yêu cầu thỏa mãn địa phương, không cường chế các hợp đồng áp đặt những yêu cầu này, mà chỉ áp đặt hay cường chế các luật và các điều khoản khác liên quan tới chuyển giao công nghệ và các chi tiết khác phù hợp với các thỏa thuận của WTO về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại.

Các điều khoản này cũng sẽ giúp bảo vệ các công ty Mỹ chống lại việc chuyển giao công nghệ bắt buộc. Trung Quốc đã đồng ý sau khi gia nhập, sẽ không đặt điều kiện về việc chấp thuận đầu tư, giấy phép nhập khẩu hay bất cứ quy trình chấp thuận nhập khẩu nào khác đối với bất cứ loại yêu cầu thi hành nào, bao gồm: các yêu cầu thỏa mãn địa phương, phương pháp in ốp-set, chuyển giao công nghệ hay các yêu cầu tiến hành nghiên cứu và ứng dụng ở Trung Quốc.

Phương pháp luận chống phá giá và bao cấp

Các điều khoản nghị định được thỏa thuận đảm bảo rằng các công ty và công nhân Mỹ sẽ được bảo vệ mạnh mẽ chống lại các hoạt động buôn bán không công bằng, kể cả phá giá và bao cấp. Mỹ và Trung Quốc đã đồng ý rằng sẽ có thể duy trì phương pháp chống phá giá hiện hành (coi Trung Quốc như một nền kinh tế phi thị trường) trong các trường hợp chống phá giá trong tương lai.

Điều khoản này sẽ có hiệu lực 15 năm sau khi Trung Quốc gia nhập WTO. Hơn thế nữa, khi áp dụng luật bù thuế (countervailing duty law) đối với Trung Quốc, sẽ có thể xem xét các đặc thù của nền kinh tế Trung Quốc khi xác định và

tính toán các lợi ích bao cấp có thể được phép tồn tại.

Bảo vệ sản phẩm cụ thể

Các điều khoản thỏa thuận đối với nghị định cả gói cũng đảm bảo rằng các công ty và công nhân Mỹ sẽ được bảo vệ trước sự gia tăng nhập khẩu nhanh chóng.

Để làm được việc này, điều khoản bảo vệ sản phẩm cụ thể đã thành lập một cơ chế đặc biệt để xử lý vấn đề nhập khẩu gia tăng mà gây ra hoặc đe dọa gây ra xáo trộn thị trường đối với ngành công nghiệp Mỹ. Bên cạnh những điều khoản bảo vệ khác của WTO, cơ chế này khác với các biện pháp bảo vệ truyền thống. Nó cho phép Mỹ xử lý hàng nhập khẩu chỉ từ Trung Quốc, chứ không phải từ khắp thế giới, vốn là nguyên nhân chủ yếu gây nên những tổn thương về vật chất thông qua các biện pháp như hạn chế nhập khẩu. Hơn thế nữa, Mỹ sẽ có thể đơn phương áp đặt các biện pháp hạn chế dựa trên cơ sở các tiêu chuẩn pháp lý khác với những điều ghi trong hiệp định bảo vệ của WTO. Điều này có thể cho phép hành động trong nhiều trường hợp hơn. Điều khoản bảo vệ sản phẩm cụ thể sẽ có hiệu lực 12 năm sau khi Trung Quốc gia nhập.

Các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu và đầu tư

Nghị định đề cập những vấn đề quan trọng liên quan tới sự can thiệp của Chính phủ Trung Quốc vào nền kinh tế. Trung Quốc đã đồng ý sẽ đảm bảo rằng các xí nghiệp do Nhà nước sở hữu và đầu tư sẽ tiến hành buôn bán chỉ trên cơ sở thương mại, ví dụ như giá cả, chất lượng, khả năng có sẵn và khả năng tìm kiếm thị trường, và sẽ cho phép các công ty Mỹ cơ hội để cạnh tranh mua bán hàng theo các điều kiện không phân biệt đối xử.

Trung Quốc cũng đã đồng ý sẽ không gây ảnh hưởng đối với những quyết định thương mại này (dù trực tiếp hay gián tiếp), trừ trường hợp phù hợp với quy định của WTO. Về việc áp dụng các luật của WTO đối với các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu và đầu tư, đã làm rõ bằng một số cách rằng các công ty này cũng phải tuân thủ các nguyên tắc của WTO:

- Việc mua hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu và đầu tư không phải là "mua sắm của chính phủ" (government procurement) và do đó phải tuân thủ các luật lệ của WTO.

- Đã làm rõ tư cách của các doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu và đầu tư theo Hiệp định của

WTO về bao cấp và các biện pháp bù trừ (countervailing). Điều này sẽ đảm bảo rằng, có thể áp dụng một cách có hiệu quả luật thương mại đối với các doanh nghiệp này khi thích hợp.

Hàng dệt

Nghị định cả gói của Trung Quốc sẽ bao gồm một điều khoản rút ra từ hiệp định hàng dệt song phương vào năm 1997, cho phép các công ty và công nhân Mỹ được đối phó với tình trạng gia tăng nhập khẩu sản phẩm dệt và tất tay. Việc bảo vệ hàng dệt này sẽ có hiệu lực cho tới 31 tháng 12 năm 2008, nghĩa là bốn năm sau khi hiệp định của WTO về hàng dệt may và quần áo hết hạn.

Phụ lục 2

HIỆP ĐỊNH TRUNG QUỐC - EU VỀ VIỆC TRUNG QUỐC GIA NHẬP WTO: KẾT QUẢ CỦA CÁC CUỘC ĐÀM PHÁN SONG PHƯƠNG

Sau đây là tổng quan các kết quả EU đạt được, bổ sung cho thỏa thuận Trung - Mỹ. Một số vấn đề được đề cập không phải là một phần của hiệp định đó, trong khi những vấn đề khác đã là chủ đề đàm phán giữa Trung Quốc và các đối tác khác, nhưng đã được EU cải thiện. Trong cả hai trường hợp, danh sách dưới đây chỉ giới hạn trong những cam kết mà rõ ràng EU đã giành được.

• Công nghiệp

Đối với các ưu tiên cụ thể của EU không có trong các hiệp định song phương trước đây của Trung Quốc, những vấn đề này được tập trung

vào 150 sản phẩm cụ thể, từ rượu gin tới các vật liệu xây dựng. Về những ưu tiên cụ thể của EU, mức cắt giảm thêm 40% trong số những đề nghị trước đó (với mức thuế quan trung bình giảm từ 18,6% xuống 10,6%). Các mức thuế quan đối với tất cả các loại rượu sẽ được đưa vào ở mức 10%. Sẽ không có sự phân biệt trong cách cư xử đối với các loại rượu whisky, cognac, gin. Mức thuế quan áp dụng hiện nay vẫn là 65%. Các mức thuế quan đối với các sản phẩm mỹ phẩm chủ yếu sẽ giảm xuống mức còn 10% (từ mức hiện nay là 30%). Điều này hàm chứa những triển vọng tốt đẹp đối với một số lĩnh vực đã xuất khẩu tới 7 tỷ đôla từ các nơi trên thế giới sang EU.

Đối với da và đồ da, các cuộc thương lượng tập trung vào 13 loại sản phẩm cụ thể chiếm tới 60% tổng số xuất khẩu của EU trong lĩnh vực này. Trung Quốc đã đồng ý cắt giảm mức thuế đối với các sản phẩm này từ 20-25% xuống 10%.

Về hàng dệt, mức thuế quan của Trung Quốc rất gần với của EU và thấp hơn rất nhiều so với hầu hết các nước xuất khẩu hàng dệt khác.

Các mức thuế quan đối với năm loại sản phẩm giấy dếp mà chiếm tới hơn 70% xuất khẩu giấy dếp của EU sẽ giảm từ 25% xuống 10%.

Các loại đá hoa cương và đá xây dựng khá phổ biến trên thị trường xây dựng rộng lớn của Trung Quốc. Đối với năm loại sản phẩm quan trọng nhất, mức thuế quan sẽ giảm từ 25% xuống còn 10%. Đối với đồ gốm, Trung Quốc đồng ý giảm mức thuế quan đối với 11 sản phẩm chủ yếu từ mức 24,5-35% xuống 10-15%. Và mức các thuế quan đối với sáu sản phẩm thủy tinh sẽ giảm từ 24,5% xuống 5%.

Đối với 52 sản phẩm trong lĩnh vực máy móc và đồ ứng dụng quan trọng mà chiếm tới 26% trong tổng số xuất khẩu của EU, các mức thuế quan sẽ bị cắt giảm từ mức hiện nay cao tới 35% xuống 5-10%.

- Hạn ngạch: Hạn ngạch của Trung Quốc đối với xuất khẩu phân bón của Châu Âu sẽ được tự do hóa sau khi gia nhập, và các hạn chế hiện hành sẽ được nới lỏng ngay trong năm nay.

- Việc buôn bán của Nhà nước: Tự do hóa độc quyền nhập khẩu về dầu khí và phân bón, Trung Quốc đã đồng ý mở cửa các lĩnh vực dầu thô và chế biến dầu, cũng như phân bón, cho các nhà buôn tư nhân thông qua quá trình tự do hóa dần dần. Điều này có nghĩa là các doanh nghiệp sẽ không còn phải có nghĩa vụ chỉ thông qua các nhà nhập khẩu của Nhà nước Trung Quốc khi vận

chuyển dầu và phân bón sang Trung Quốc nữa. Các lĩnh vực này là quan trọng nhất khi vẫn còn độc quyền nhập khẩu của Nhà nước.

Tự do hóa độc quyền xuất khẩu về lụa tơ tằm, nghĩa là các công ty của EU có thể mua lụa thô trực tiếp từ các nhà sản xuất Trung Quốc (mà chiếm tới 70% trên thế giới). Cho tới bây giờ, tất cả các việc buôn bán phải thông qua các kênh xuất khẩu của Nhà nước. Điều này sẽ mang lại những lợi ích to lớn cho rất nhiều nhà sản xuất caravat, khăn choàng và các loại hàng tơ lụa có giá trị cao khác của EU.

- Đối với các loại xe ô tô: EU và Trung Quốc đã đồng ý về một loạt các bước cải tiến dành cho các công ty EU sản xuất ô tô, xe tải nhỏ và xe tải tại Trung Quốc. Đối với các hãng đã và sẽ đầu tư vào các hoạt động sản xuất liên doanh, có ba điểm then chốt:

+ Tất cả các hạn chế liên quan tới loại và mẫu xe được sản xuất sẽ được dỡ bỏ trong vòng hai năm, để cho những người sản xuất ô tô được tự do quyết định trên cơ sở thuần túy thương mại;

+ Chỉ các quan chức có thẩm quyền ở cấp tỉnh mới có quyền phê duyệt các dự án đầu tư vào lĩnh vực này với số vốn lên tới 150 triệu đôla (so với mức trần hiện nay là 30 triệu đôla), giảm đáng kể tệ quan liêu đối với các nhà sản xuất ô tô;

+ Yêu cầu về liên doanh của Trung Quốc sẽ được huỷ bỏ, cho phép sản xuất máy động cơ do nước ngoài sở hữu hoàn toàn.

• Nông nghiệp

- Tiếp cận thị trường (các mức thuế quan và hạn ngạch thuế quan): đạt được những tiến bộ về các mức thuế quan đối với các sản phẩm như dầu cây cải (giảm từ 85% xuống 9%), mì ống (từ 25% xuống 15%), bơ (từ 30% xuống 10%), sữa bột (từ 25% xuống 10%), quýt (từ 40% xuống 12%), rượu (từ 65% xuống 14%), ôliu (từ 25% xuống 10%) và mạch nha (từ 30% xuống 18%).

- Các biện pháp vệ sinh và vệ sinh thực vật (SPS): EU và Trung Quốc đã ký một hiệp định SPS để Trung Quốc tuân thủ hiện định SPS của WTO, cũng như giải quyết một số khác biệt về thương mại SPS song phương. Hiệp định này sẽ được bổ sung bởi các hiệp định sau này với từng nước thành viên EU và được hoàn tất trước khi Trung Quốc gia nhập WTO.

• Các dịch vụ

- *Viễn thông*: Đề xuất về viễn thông đã được tăng cường một cách đáng kể. Trung Quốc sẽ mở cửa thị trường điện thoại di động hai năm

trước thời hạn. Đây là một sự thay đổi quan trọng trong ngành công nghiệp phát triển nhanh này. Lần đầu tiên, các nhà điều hành nước ngoài được phép thành lập các chi nhánh với 25% cổ phần ngay khi Trung Quốc gia nhập. Mức này sẽ tăng lên 35% một năm sau khi gia nhập và 49% ba năm sau khi gia nhập. Trung Quốc đã đồng ý cho phép hoạt động giữa các thành phố của Trung Quốc, nơi có nhiều hoạt động kinh doanh nhất, chiếm hơn 75% lưu lượng hiện nay, và không giới hạn hoạt động trong mỗi thành phố. Việc tự do hóa các dịch vụ mạng cho thuê trong nước sẽ cho phép các nhà điều hành viễn thông liên doanh nước ngoài được tạo ra mạng lưới riêng (độc lập với mạng hiện nay) và bán cho khách hàng ở Trung Quốc. EU cũng đã giành được những điều khoản cho phép có thêm những đối tượng cạnh tranh trong thị trường thông tin doanh nghiệp quốc tế. Điều này sẽ giúp rất nhiều cho các công ty sử dụng (thường là những công ty lớn) để có được những tỷ lệ và dịch vụ tốt hơn. Cuối cùng, Trung Quốc và EU đã đồng ý giải quyết một cách thỏa đáng việc đầu tư di động của các công ty viễn thông EU (như France Telecom, Siemens/Deutsche Telekom và Telecom Italia) và công ty chuyển dẫn thứ hai của Trung Quốc và ChinaUnicom.

- *Bảo hiểm:* Bảy giấy phép mới, năm giành cho kinh doanh nhân thọ và hai cho phi nhân thọ, sẽ được cấp ngay cho các công ty của EU, và hai công ty nữa sẽ có thể thành lập chi nhánh phụ ở thành phố khác. Việc này sẽ tăng đáng kể sự hiện diện của EU ở Trung Quốc, vì hiện nay mới chỉ có bốn công ty trên thị trường. Đã có những cuộc thương lượng để kiểm soát quản lý có hiệu quả đối với những người nước ngoài tham gia vào các liên doanh bảo hiểm nhân thọ, thông qua việc lựa chọn đối tác, và một hình thức đảm bảo pháp lý quyền tự do không bị bất cứ sự can thiệp có tính điều tiết vào những hợp đồng thương lượng cá nhân, trên cơ sở đóng góp cổ phần 50 - 50. Các nhà bảo hiểm nước ngoài sẽ thấy phạm vi kinh doanh của mình phát triển sau hai năm trong lĩnh vực nhân thọ và phi nhân thọ, và bán cùng những loại sản phẩm như những đối thủ cạnh tranh của Trung Quốc. Lĩnh vực này bao gồm bảo hiểm sức khỏe, hưu trí và bảo hiểm theo nhóm trong các hoạt động nhân thọ và phi nhân thọ, trừ những bảo hiểm theo luật định. Về mặt địa lý, việc các nhà bảo hiểm nước ngoài tiếp cận đến Thẩm Quyển và Phật Sơn cũng đã được đẩy nhanh. Các công ty môi giới (trung gian bảo hiểm) sẽ được tiếp cận với thị trường Trung

Quốc thông qua việc thiết lập quốc tế và nội địa lần đầu tiên. Sau khi gia nhập, họ sẽ có thể thiết lập trên cơ sở cổ phần 50 -50 (với cơ chế kiểm soát quản lý có hiệu quả như nói trên). Cổ phần đa số thuộc về phía nước ngoài sẽ được phép trong vòng ba năm, và trong vòng năm năm, sẽ không còn sự giới hạn về cổ phần. Họ có thể kinh doanh rủi ro thương mại và tái bảo hiểm trên quy mô lớn mà chiếm phần chủ yếu trong thị trường môi giới.

- *Phân phối*: Trung Quốc cũng đã đồng ý bỏ hạn chế liên doanh cụ thể với mức đóng góp 50-50 đối với các cửa hàng bán lẻ lớn (hủy bỏ hạn chế về diện tích 20.000 m²), cũng như đối với hầu hết các hoạt động bán lẻ với hơn 30 chi nhánh của Trung Quốc. Tới nay, nếu người bán lẻ muốn mở hơn 30 chi nhánh ở Trung Quốc thì sẽ phải bị áp dụng mức giới hạn cổ phần 50 -50. Ở một đất nước có diện tích như Trung Quốc, đây rõ ràng là một điều khoản rất hạn chế.

- *Ngân hàng*: Trung Quốc đã đồng ý cho các ngân hàng nước ngoài tiến hành buôn bán bằng nội tệ ở thành phố Chu Hải. Chu Hải chỉ cách Macao chút ít, và đã có một số ngân hàng của EU.

- *Chứng khoán*: Trung Quốc và EU đã đồng ý thiết lập cuộc đối thoại mang tính điều tiết

về phát triển thị trường chứng khoán ở Trung Quốc. EU hoan nghênh được có cơ hội đóng góp chuyên môn để mở rộng thị trường chứng khoán Trung Quốc.

- *Về nạo vét*: Sau khi gia nhập, các hoạt động nạo vét liên quan tới xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ được mở ra cho các công ty nước ngoài.

- *Về du lịch*: Đề xuất du lịch cũng đã được mở rộng, từ các dịch vụ vào ngày nghỉ tới kinh doanh đi lại. Những yêu cầu về thiết lập các đại lý du lịch và điều hành tour đã được nới lỏng theo hướng có lợi, đặc biệt cho các công ty vừa và nhỏ chuyên hoạt động ở thị trường Trung Quốc. Yêu cầu về vốn sẽ được giảm dần xuống ngang mức áp dụng cho các công ty Trung Quốc. Yêu cầu về kim ngạch tối thiểu cũng đã được giảm 20% xuống còn 40 triệu đôla.

- *Xây dựng*: Yêu cầu liên doanh đã được nới lỏng, cho phép phía nước ngoài chiếm đa số cổ phần sau khi Trung Quốc gia nhập. Trong vòng ba năm, các xí nghiệp do nước ngoài sở hữu hoàn toàn sẽ được phép tiến hành các dự án do nước ngoài (kể cả Quỹ tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới...) tài trợ và các dự án do Trung Quốc tài trợ mà các công ty xây dựng Trung Quốc cần sự giúp đỡ quốc tế.

- *Các dịch vụ pháp lý:* Các công ty luật nước ngoài lần đầu tiên sẽ có thể cung cấp dịch vụ liên quan tới luật Trung Quốc. Đặc biệt, họ sẽ có thể cung cấp thông tin cho khách hàng về môi trường pháp lý của Trung Quốc. Về các hoạt động khác liên quan tới luật của Trung Quốc (như giải trình trước tòa...), đã có sự cải thiện những dàn xếp với các công ty luật sở tại bằng cách cho phép các công ty nước ngoài trực tiếp hướng dẫn cá nhân các luật sư Trung Quốc trong các công ty này. Điều này sẽ cho phép các công ty nước ngoài tạo được mối liên hệ trực tiếp với luật sư Trung Quốc mà họ lựa chọn. Điều này, trên thực tế, tương tự như tuyển dụng hoàn toàn. Cũng đã có những cải thiện về những yêu cầu kinh nghiệm đối với các luật sư. Kinh nghiệm thực hành luật trước đó sẽ không cần phải liên tục và thời gian yêu cầu đối với các luật sư đã giảm từ ba năm xuống còn hai năm. Cuối cùng, lần đầu tiên đã có sự thừa nhận rằng, hiệp định này sẽ bao gồm các luật sư (mặc dù không phải là thành viên của hội luật gia).

- *Kế toán:* Nhân viên kế toán sẽ có thể cung cấp dịch vụ tư vấn thu thuế và quản lý với cùng điều kiện như các dịch vụ kế toán và sẽ không còn bị yêu cầu phải có đối tác.

- *Kiến trúc*: Các nhà kiến trúc giờ đây sẽ có thêm khả năng tiếp cận trên cơ sở quốc tế, bằng cách cho phép họ được cung cấp các dịch vụ thiết kế.

- *Nghiên cứu thị trường*: Sắc lệnh của Trung Quốc áp đặt các yêu cầu cực kỳ phiền hà, ảnh hưởng tới tính bảo mật của các báo cáo nghiên cứu thị trường, sẽ được sửa đổi nhiều. Các bản báo cáo sẽ không còn bị các cơ quan có chức năng Trung Quốc kiểm tra trước khi trao cho khách hàng, nhưng các công ty sẽ chỉ phải gửi các bản sao câu hỏi (chứ không phải câu trả lời và kết quả) cho cơ quan chức năng.

- *Việc miễn áp dụng luật mới*: Đã có sự bảo đảm việc bảo vệ những khoản đầu tư hiện nay của EU, thậm chí ở cả những nơi vượt quá những điều kiện sau khi Trung Quốc gia nhập.

• Các vấn đề phòng xa

- *Mua sắm của Chính phủ*: Trung Quốc đã đồng ý minh bạch hóa hoàn toàn và không phân biệt đối xử (MFN) trong các cuộc mua sắm của chính phủ.

- *Các biện pháp liên quan tới đầu tư bóp méo thương mại*: EU và Trung Quốc đã đồng ý về những cam kết tương tự như trong hiệp định Trung - Mỹ, nhưng cũng bổ sung thêm nghĩa vụ

xóa bỏ các hình thức bao cấp xuất khẩu công nghiệp và thay đổi các yêu cầu về lĩnh vực hàng không dân dụng.

- *Đối xử quốc gia*: Đây là trách nhiệm cơ bản của GATT. Trung Quốc giờ đây đã cam kết cụ thể để từng bước loại bỏ các luật lệ giành cho những nhà sản xuất trong nước những lợi thế không công bằng trong lĩnh vực định giá được phẩm, các dịch vụ hàng hóa nhập khẩu hậu mãi, các yêu cầu đăng ký nhập khẩu hóa chất, kiểm soát các lò đun nhập khẩu, bán lẻ thuốc lá và rượu nhập khẩu. Trong một số trường hợp, Trung Quốc sẽ có một hoặc hai năm để làm cho hệ thống luật của mình tuân thủ WTO.

Nguồn: Supachai Panitchpakdi & Mark L. Clifford: Trung Quốc và WTO - Trung Quốc đang thay đổi, thương mại thế giới đang thay đổi. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội 2002.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thanh Hải (Biên soạn): *Hỏi đáp về WTO*. Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2002.
2. *Sổ tay thuật ngữ Tổ chức thương mại thế giới (WTO)* thông dụng. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2004.
3. *Từ Diễn đàn Siaton - Toàn cầu hóa và Tổ chức thương mại thế giới (WTO)*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2000.
4. John H. Jackson: *Hệ thống thương mại thế giới - Luật và chính sách về các quan hệ kinh tế quốc tế*. Nhà xuất bản Thanh niên, 2001.
5. Supachai Panitchpakdi & Mark L. Clifford: *Trung Quốc và WTO - Trung Quốc đang thay đổi, thương mại thế giới đang thay đổi*. Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội 2002.
6. Lưu Lực: *Toàn cầu hóa kinh tế - Lối thoát của Trung Quốc là ở đâu?* Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 2002.

7. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia – Ngân hàng thế giới: *Tài liệu Hội thảo: “Việt Nam sẵn sàng gia nhập WTO”*. Hà Nội, 3-4/6/2003.
8. <http://www.dangcongsan.vn>
9. <http://www.chinhphu.vn>
10. <http://www.na.gov.vn>
11. <http://www.vnn.vn>
12. <http://www.vnexpress.net/>
13. http://en.wikipedia.org/wiki/World_Trade_Organization
14. <http://www.vneconomy.com.vn/vie/index>
15. <http://www.mof.gov.vn>.

MỤC LỤC

	Trang
Lời mở đầu	5
I. WTO - Lược sử hình thành và phát triển	7
1. Giới thiệu	9
2. Lịch sử hình thành và phát triển	11
3. Các thành viên	17
4. Khung khổ pháp lý	28
II. WTO - Những đặc trưng cơ bản	31
1. Mục tiêu hoạt động và chức năng cơ bản	33
2. Những nguyên tắc hoạt động	36
3. Cơ cấu tổ chức	58
4. Cơ chế vận hành	69
III. WTO - Quy trình kết nạp thành viên	89
1. Tư cách thành viên WTO	91
2. Gia nhập WTO	94
IV. WTO - Việt Nam trên con đường hội nhập	97
1. Tiến trình gia nhập của Việt Nam	99
2. Cam kết của Việt Nam	105

V. WTO - Những tác động ảnh hưởng trong những năm sắp tới	123
1. Chính phủ	127
2. Doanh nghiệp	129
3. Người dân	133
Phụ lục	137
• <i>Phụ lục 1.</i> Tóm tắt hiệp ước WTO song phương giữa Mỹ và Trung Quốc ngày 2 tháng 2 năm 2000	139
• <i>Phụ lục 2.</i> Hiệp định Trung Quốc - EU về việc Trung Quốc gia nhập WTO: Kết quả của các cuộc đàm phán song phương	154
Tài liệu tham khảo	166

NHÀ XUẤT BẢN TỬ ĐIỂN BÁCH KHOA

109 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội

ĐT: HC-TH. 04.7339361; PH. 04.8439034

Các ban biên tập: 04.7341742, 04.8438953, 04.8439033

WTO THƯỜNG THỨC

Chịu trách nhiệm xuất bản:

TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập: **NGUYỄN THỊ MINH LOAN**

Kỹ thuật vi tính: **HÀ VÂN**

Trình bày bìa: **TRỌNG KIÊN**

Sửa bản in: **NGUYỄN THỊ MINH LOAN**

In 2.000 cuốn, khổ 12x20cm, tại Nhà in Hà Nội - Công ty Sách Hà Nội, 67 Phố Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội. Giấy đăng ký KHXB số: 177-2006/CXB/26-07/TĐBK do Cục xuất bản cấp ngày 13/3/2006. Số in: 514. In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2006.

Vào WTO không phải chỉ toàn có "được" mà không "mất" gì. "Được", "mất" phụ thuộc vào những tình huống cụ thể, vào góc nhìn của mỗi cá nhân với các vị trí khác nhau. Nhưng nhìn tổng quát và về dài hạn thì chắc chắn "được" nhiều hơn "mất", cái "mất" đi là để "được" hoặc chính cái "mất" đã là cái "được". Chính vì thế mà "chưa thấy ai xin ra khỏi WTO cả"!

WTO là phương tiện chứ không phải là mục đích. Đối với Việt Nam, cái "được" đầu tiên của mọi cái "được" chính là đã có tư cách thành viên chính thức của WTO!



WTO

THƯỜNG THỨC



1102544

Giá: 27.000 Đ